

TRUNG TÂM KHẢO THÍ QUỐC GIA
VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TỔNG QUAN
BÀI THI ĐÁNH GIÁ ĐẦU VÀO ĐẠI HỌC
TRÊN MÁY TÍNH (V-SAT)

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CHUNG	3
I. GIỚI THIỆU VỀ BÀI THI	6
1. Đặc trưng của bài thi	6
2. Nội dung, hình thức và thời gian thi	6
3. Cấu trúc chung các môn thi	8
4. Phương pháp tính điểm	8
5. Chi tiết về bài thi	10
5.1. Môn Toán	10
5.2. Môn Vật lí	11
5.3. Môn Hóa học	14
5.4. Môn Sinh học.....	17
5.5. Môn Lịch sử.....	19
5.6. Môn Địa lí	21
5.7. Môn Tiếng Anh.....	23
5.8. Môn Ngữ Văn.....	26
II. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THI NĂM 2025	30
1. Tổng hợp tình hình tổ chức thi	30
2. Kết quả chung năm 2025	31
2.1. Phổ điểm V-SAT	31
2.2. Phổ điểm V-SAT và phổ điểm THPT.....	34
2.3. Tương quan điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT	39
3. Kết quả các môn thi theo các đơn vị tổ chức thi	39
4. Kết quả quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025	42
4.1. Phương pháp thực hiện	42
4.2. Khung quy đổi điểm thi theo các mốc phân vị.....	43
III. ĐỀ THI MINH HỌA	44

GIỚI THIỆU CHUNG

Đối với mỗi quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, giáo dục và đào tạo luôn đóng vai trò quan trọng, là tiền đề tạo ra nguồn lực có tri thức để xây dựng và phát triển toàn diện trên các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng... Trong bối cảnh hiện nay, việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI (Nghị quyết 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, lĩnh vực giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được nhiều thành tựu nổi trội. Nghị quyết 29-NQ/TW đề cập: *“Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất”*. Nghị quyết 29-NQ/TW đã đưa ra một trong những chính sách định hướng: *“Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc. Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học”*. Chủ trương này tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 và Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW là đổi mới công tác thi, xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng khối ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi tắt là tuyển sinh ĐH, CĐ) đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng, từng bước hội nhập quốc tế theo hướng tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân cấp mạnh cho các địa phương, tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục theo đúng quy định của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14.

Thực tiễn cho thấy, việc đổi mới tuyển sinh ĐH, CĐ là một nhiệm vụ cấp thiết, tạo ra sự đổi mới căn bản trong hệ thống giáo dục. Đây là cơ hội và cũng là thách thức cho ngành giáo dục đào tạo nói chung và các cơ sở GDĐH nói riêng nhằm thực hiện trọng

trách đào tạo, nâng cao trình độ nhân lực, cung cấp nhân lực chất lượng cao cho nước ta.

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới có nhiều phương thức tuyển chọn người học vào học bậc đại học khác nhau. Trong đó, phương thức xét tuyển các kết quả học tập trước đó và kết quả kỳ thi đánh giá năng lực được áp dụng phổ biến ở các nước tiên tiến. Hằng năm, ở các nước Châu Âu, Mỹ và một số nước tiên tiến, việc nghiên cứu sử dụng kết quả học tập ở bậc trung học phổ thông và thi đánh giá năng lực làm căn cứ xét tuyển vào đại học đã diễn ra thường xuyên và liên tục. Ở nước ta, từ năm 2015 đến năm 2019, Bộ GDĐT tổ chức kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia, thay cho hai kỳ thi: Kỳ thi tốt nghiệp THPT và Kỳ thi tuyển sinh ĐH, CĐ. Kết quả thi được sử dụng để xét tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh ĐH, CĐ. Từ năm 2020 đến nay, do những tác động của đại dịch COVID-19, Kỳ thi tốt nghiệp THPT được tổ chức trở lại thay thế cho Kỳ thi THPT quốc gia. Hiện nay, kết quả kỳ thi này vẫn được các cơ sở GDĐH sử dụng là một trong số các hình thức xét tuyển đầu vào, cùng với các hình thức khác như: xét tuyển thẳng đối với các học sinh có giải quốc gia, xét tuyển bằng điểm học bạ, xét tuyển bằng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, xét tuyển qua các kỳ thi riêng (đánh giá năng lực, đánh giá tư duy, đánh giá nội bộ, thi sơ tuyển...).

Năm 2023, để đáp ứng sự thay đổi trong tuyển sinh ĐH, CĐ, Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (viết tắt là Trung tâm KTĐGQG) đã xây dựng Bài thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (gọi tắt là Bài thi V-SAT) gồm định dạng cấu trúc đề thi, đề thi minh họa, ngân hàng câu hỏi thi (NHCHT), phần mềm tổ chức thi.

Thực hiện theo phương châm chú trọng năng lực của người học, Bài thi V-SAT là một bài thi được thiết kế để đánh giá năng lực của thí sinh nhằm mục đích tuyển sinh đại học. Bài thi bao gồm 07 môn thi tương ứng 07 môn học: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh được tổ chức thi trên máy tính theo hình thức trắc nghiệm khách quan. Từ năm 2025, Bài thi V-SAT sẽ có thêm môn Ngữ văn với hình thức kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và viết luận trên máy tính. Thí sinh có thể lựa chọn ít nhất 1/8 môn thi tùy thuộc vào nguyện vọng xét tuyển theo các khối ngành của đơn vị tuyển sinh. Về hình thức, Bài thi được tổ chức thi trên máy tính, bài thi trắc nghiệm được cải tiến, thiết kế đa dạng các dạng thức câu hỏi trắc nghiệm, môn Ngữ văn ngoài hình thức thi trắc nghiệm còn có hình thức thi viết luận trên máy tính.

Việc tổ chức thi theo hình thức làm bài thi trên máy tính giúp các đơn vị tổ chức thi tiết kiệm thời gian và chi phí. Với sự phối hợp của Trung tâm KTĐGQG, đơn vị tổ chức thi sẽ giảm bớt gánh nặng chi phí về giấy tờ, mực in, công tác nghiên cứu đề thi, thẩm định đề thi và chấm thi so với hình thức thi truyền thống trên giấy. Với tính năng trộn đề thi ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi thi, mỗi thí sinh sẽ có một mã đề khác nhau, do đó việc thí sinh gian lận gần như là không thể. Bên cạnh đó, việc chấm thi cũng được

thực hiện trên phần mềm, có thể trả kết quả ngay khi thí sinh hoàn thành bài thi, giảm thiểu tối đa sự can thiệp của người chấm thi. Như vậy, có thể thấy rõ tính linh hoạt, hiệu quả và khách quan của kỳ thi với Bài thi V-SAT.

Với kinh nghiệm trong việc phát triển ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa, tham gia tổ chức các kỳ thi cấp quốc gia, tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trên máy tính; kinh nghiệm trong triển khai các chương trình đánh giá quốc tế - vận dụng Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế (PISA) trong xây dựng câu hỏi thi; cùng với đội ngũ cán bộ có trình độ cao về đo lường và đánh giá trong giáo dục, công nghệ thông tin, Trung tâm KTĐGQG tự tin là một đơn vị có kinh nghiệm, có năng lực phối hợp thực hiện và bảo đảm tính khả thi của giải pháp tổ chức thi đánh giá trên máy tính trong việc thi đánh giá người học phục vụ công tác tuyển sinh của các cơ sở giáo dục đại học. Để triển khai tổ chức kỳ thi với Bài thi V-SAT, Trung tâm KTĐGQG thực hiện xây dựng giải pháp tổng thể, bảo đảm phối hợp với các cơ sở GDĐH tổ chức thi đáp ứng mục tiêu lựa chọn thí sinh (của các ngành đào tạo đặc thù hoặc yêu cầu phân hóa cao trong xét tuyển sinh) thông qua các kỳ thi được tổ chức khoa học, nghiêm túc, công bằng, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong tổ chức thi, tạo thuận lợi cho các thí sinh, đơn vị tổ chức thi có thể tổ chức thi nhiều lần trong năm trên máy tính.

Năm 2023, Trung tâm KTĐGQG đã phối hợp với 02 đơn vị là Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Sài Gòn.

Năm 2024, Trung tâm KTĐGQG đã phối hợp tổ chức kỳ thi với 05 đơn vị là Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sài Gòn, Đại học Thái Nguyên, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Cần Thơ.

Năm 2025, 21 cơ sở GDĐH tham gia ký kết hợp tác phối hợp tổ chức kỳ thi với Bài thi V-SAT (Đại học Cần Thơ, Đại học Thái Nguyên, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Văn Lang, Trường Đại học Tài chính – Marketing, Trường đại học Đồng Tháp, Trường đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên Trường Đại học Trà Vinh, Đại học Duy Tân, Trường đại học Công nghệ TP.HCM, Trường đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học Lạc Hồng, Trường đại học Vinh, Trường đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Phenikaa, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng) và đã tổ chức nhiều đợt thi khác nhau. Các đợt thi đều được tổ chức nghiêm túc, khoa học, tạo điều kiện rất thuận lợi cho các đơn vị và đặc biệt là cho các thí sinh dự thi kỳ thi này. Thí sinh có thể tham gia thi thử tại website <http://vnceta.moet.edu.vn>.

I. GIỚI THIỆU VỀ BÀI THI

1. Đặc trưng của bài thi

(1) Bám sát chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) hiện hành, có tính phân loại cao. Căn cứ đánh giá của các môn thi là các yêu cầu cần đạt về năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và các chương trình môn học. Tỉ trọng các đơn vị kiến thức phù hợp để phân loại, xếp hạng trong việc lựa chọn các nhóm học sinh đủ năng lực ứng tuyển vào trường đại học theo từng ngành, nhóm ngành. Điều này đáp ứng với đại đa số học sinh phổ thông, đồng thời phù hợp với yêu cầu tuyển sinh của từng đơn vị.

(2) Ngân hàng câu hỏi thi (NHCHT) được xây dựng theo quy trình khoa học, áp dụng các lý thuyết và kỹ thuật hiện đại của khoa học đo lường và đánh giá trong giáo dục bảo đảm độ tin cậy và độ giá trị.

(3) NHCHT có số lượng câu hỏi lớn bảo đảm khách quan và công bằng trong việc kiểm tra, đánh giá. Ngoài ra, NHCHT chuẩn hóa cho phép so sánh, đối chiếu và theo dõi năng lực học sinh theo các đối tượng học sinh, các năm thi tuyển,...

(4) Kết quả bài thi cho phép báo cáo kết quả chẩn đoán từng cá nhân, cung cấp chi tiết điểm mạnh, điểm yếu của thí sinh để hỗ trợ chọn khóa học, lớp học phù hợp với từng nhóm thí sinh.

(5) Dễ dàng và hiệu quả trong việc tổ chức triển khai: Hình thức chủ yếu tổ chức thi trên máy tính. Ngoài ưu điểm là khách quan, công bằng thì phương thức này rất tiện lợi trong khâu tổ chức thi và công bố kết quả, linh hoạt về thời gian tổ chức thi. Trong trường hợp đơn vị chưa đáp ứng cơ sở vật chất thi trên máy thì có thể triển khai thi trên giấy.

2. Nội dung, hình thức và thời gian thi

- *Nội dung thi*: Nội dung thi nằm trong Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành bậc Trung học phổ thông.

- *Môn thi*: Tổ chức thi 08 môn thi độc lập, gồm: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh và Ngữ văn.

- *Hình thức thi*: Thi theo từng môn thi độc lập trên máy tính hoặc trên giấy.

- *Thời gian làm bài*: Môn Toán, Ngữ văn thi 90 phút; các môn Tiếng Anh, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, mỗi môn thi 60 phút.

- *Các dạng câu hỏi trong đề thi*: gồm 04 dạng câu hỏi: Trắc nghiệm Đúng/Sai, Trắc nghiệm Ghép hợp, Trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn và dạng câu hỏi trắc

nhịệm trả lời ngắn hoặc viết luận. Trong đó, các môn thi có vận dụng cách đánh giá của PISA để xây dựng những câu hỏi yêu cầu học sinh vận dụng các kiến thức, kỹ năng và năng lực của mình vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

+ *Dạng 1: Câu trắc nghiệm Đúng/Sai*

Câu trắc nghiệm lựa chọn Đúng/Sai có định dạng là các nhận định mà người học phải dựa vào hiểu biết của mình để đưa ra quyết định điều đó là Đúng hay Sai. Ngoài phần dẫn, loại câu hỏi này gồm ba cột, một cột là danh sách những câu hỏi/mệnh đề và hai cột còn lại là các ô trống để thí sinh dựa vào hiểu biết của mình đưa ra quyết định chọn Đúng hoặc Sai.

Mỗi câu hỏi dạng này thường xây dựng 04 phương án lựa chọn Đúng/Sai.

+ *Dạng 2: Câu trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi (Ghép hợp)*

Là câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn, ngoài phần đề hỏi-phần dẫn, loại câu hỏi này gồm hai cột, một cột là danh sách những câu/ý hỏi/mệnh đề và một cột là danh sách các phương án trả lời. Dựa trên một hệ thức tiêu chuẩn nào đó định trước, thí sinh tìm cách ghép những câu hỏi/ý hỏi/mệnh đề của cột này với phương án trả lời ở cột còn lại sao cho phù hợp. Số câu trong hai cột có thể bằng nhau hoặc khác nhau.

Phần đề hỏi thường được đặt ở cột bên trái, đánh thứ tự câu/ý hỏi/mệnh đề bằng chữ số (1, 2, 3...); phần trả lời được đặt ở cột bên phải, đánh thứ tự bằng chữ cái latin (A, B, C...). Để bảo đảm độ giá trị của câu hỏi và giảm thiểu khả năng đoán mò của thí sinh, số lượng lựa chọn ở cột bên phải thường được thiết kế nhiều hơn số lượng các câu hỏi ở cột bên trái.

+ *Dạng 3: Câu trắc nghiệm 04 lựa chọn*

Câu hỏi trắc nghiệm khách quan 04 lựa chọn yêu cầu thí sinh chọn một đáp án đúng từ bốn phương án được đưa ra. Các lựa chọn thường được ký hiệu A, B, C, D, và chỉ một trong số đó là chính xác. Loại câu hỏi này thường được dùng để kiểm tra kiến thức một cách ngắn gọn và rõ ràng, giúp quá trình chấm điểm trở nên dễ dàng hơn.

Các câu hỏi trắc nghiệm bốn lựa chọn thường được thiết kế theo dạng nhóm câu hỏi (từ 2 – 5 câu) đối với mỗi nhóm, các câu hỏi đều có nội dung liên kết với chủ đề/bài đọc chung của nhóm. Chủ đề/bài đọc có thể là một/một số đoạn văn, bảng biểu, biểu đồ hoặc dữ liệu,... Cách thiết kế theo nhóm câu hỏi có thể đánh giá khả năng phân tích, tổng hợp, liên kết,... của thí sinh.

+ *Dạng 4: Câu trắc nghiệm trả lời ngắn hoặc viết luận*

Với câu trắc nghiệm trả lời ngắn, thí sinh được yêu cầu tìm ra câu trả lời của mình, thay vì lựa chọn câu trả lời từ các phương án cho sẵn. Câu trả lời có thể là một chữ, một số, một biểu tượng hoặc một cụm từ, hay cũng có thể là một câu trả lời đơn

giản. Loại câu hỏi này thường được sử dụng để kiểm tra việc ghi nhớ thông tin, sự kiện quan trọng hoặc những kiến thức, khái niệm cơ bản; kiểm tra kỹ năng thực hiện một nhiệm vụ; kiểm tra năng lực tư duy, suy luận logic; kiểm tra khả năng áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề liên quan.

Với câu hỏi viết luận yêu cầu thí sinh phải viết một bài phân tích, giải thích, hoặc lập luận chi tiết về một vấn đề hoặc chủ đề nhất định. Thí sinh sắp xếp ý tưởng, đưa ra luận điểm và chứng minh quan điểm của mình bằng lập luận logic, dẫn chứng, hoặc các minh họa phù hợp. Câu viết luận dài thường đòi hỏi kiến thức sâu rộng, khả năng suy luận, phân tích và diễn đạt tốt. Mục tiêu của dạng câu hỏi này là kiểm tra không chỉ kiến thức của người học mà còn cả khả năng tư duy phê phán, kỹ năng viết, sự sáng tạo trong việc trình bày ý kiến cá nhân.

3. Cấu trúc chung các môn thi

Dạng câu hỏi	Số lượng câu hỏi/môn	Số lượng tiêu mục câu hỏi/môn	Điểm thô/môn	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh	Ngữ văn
Đúng Sai	9	36	54/150	x	x
Câu hỏi MCQs dạng nhóm	6	24	36/150	x	x
Ghép hợp	5	20	30/150	x	x
Trả lời ngắn/ viết luận	5	5	30/150	Trả lời ngắn	Viết luận

4. Phương pháp tính điểm

Các bài thi được tính điểm theo cả hai cách: điểm thô (raw score) và điểm năng lực (scaled score).

Với cách tính điểm thô: Điểm thô của một thí sinh sẽ là tổng số điểm mà họ đạt được dựa trên số tiêu mục câu hỏi trả lời đúng. Điểm thô được tính căn cứ theo hướng dẫn cho điểm của chuyên gia môn học. Đối với dạng thức câu hỏi Đúng/Sai, mỗi câu gồm 04 tiêu mục câu hỏi: trả lời chính xác 1/4 tiêu mục câu hỏi được 01 điểm, trả lời chính xác 2/4 tiêu mục câu hỏi được 02 điểm, trả lời chính xác 3/4 tiêu mục câu hỏi được 03 điểm, trả lời chính xác 4/4 tiêu mục câu hỏi được 06 điểm. Đối với dạng thức câu hỏi Ghép hợp, mỗi câu gồm 04 tiêu mục câu hỏi: trả lời chính xác mỗi tiêu mục câu hỏi được 1.5 điểm. Đối với câu hỏi trả lời ngắn và câu hỏi trắc nghiệm 04 lựa chọn: mỗi

câu trả lời chính xác được 06 điểm. Đối với bài viết luận thực hiện theo hướng dẫn chấm và đáp án chấm, điểm bài viết là 30 điểm. Tổng điểm toàn bài là 150 điểm.

Với cách tính điểm năng lực: Điểm năng lực sử dụng lý thuyết ứng đáp câu hỏi (IRT) để ước lượng năng lực thí sinh và được tính toán, quy đổi về điểm trung bình 500, độ lệch chuẩn 100. IRT không chỉ xem xét việc học sinh trả lời đúng hay sai mà còn quan tâm đến khả năng của thí sinh đối với từng câu hỏi cụ thể. Do đó, điểm năng lực theo thang điểm 500, độ lệch chuẩn 100 cung cấp thông tin chi tiết hơn về năng lực của thí sinh. Quá trình này giúp tạo ra một bức tranh rõ ràng hơn về kỹ năng và hiểu biết của thí sinh trong lĩnh vực kiểm tra đó.

Các đơn vị có thể lựa chọn đánh giá học sinh theo điểm thô hoặc điểm năng lực tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu cụ thể của từng đơn vị.

Cách xác định các ngưỡng/mức năng lực

Phương pháp Angoff hiệu chỉnh là phương pháp được lựa chọn để xác định các điểm ngưỡng hay điểm cắt (cut-off score). Mục đích của việc xác định các điểm ngưỡng này là đánh giá các mức kết quả đạt được của thí sinh trong một bài thi. Phương pháp này được thực hiện cơ bản như sau: một nhóm các chuyên gia môn học được mời tham gia, đánh giá từng câu hỏi và ước lượng xác suất mà một thí sinh trung bình có thể sẽ trả lời đúng câu đó. Điểm ngưỡng được tính toán bằng cách lấy trung bình cộng của các ước lượng này từ tất cả các chuyên gia. Điểm ngưỡng có ý nghĩa trong việc quyết định đậu, trượt hoặc đạt được mức trình độ nào đó.

Ngoài ra, các ứng dụng của lý thuyết khảo thí hiện đại cũng được áp dụng để xác định các mức năng lực theo các yêu cầu cụ thể trong việc xác định các nhóm học sinh theo các trình độ khác nhau.

Các mức điểm trên thang tiêu chuẩn (500,100)	Các nhóm năng lực học sinh ứng với các dải
+3 σ ↔ 800→	Nhóm HS xuất sắc
+2 σ ↔ 700→	
+1 σ ↔ 600→	Nhóm HS giỏi
Điểm T.C. 500→	Nhóm HS cận trên tiêu chuẩn trung bình
-1 σ ↔ 400→	Nhóm HS cận dưới tiêu chuẩn
-2 σ ↔ 300→	Nhóm HS yếu
-3 σ ↔ 200→	Nhóm HS kém

5. Chi tiết về bài thi

5.1. Môn Toán

5.1.1. Nội dung đánh giá: Đánh giá khả năng hiểu các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực Toán học; khả năng đọc, tư duy, suy luận logic về Toán học thông qua dữ kiện được cung cấp và kiến thức đã học; khả năng áp dụng các kiến thức phổ thông để giải quyết các vấn đề liên quan.

5.1.2. Ví dụ 4 dạng thức câu hỏi trong đề thi

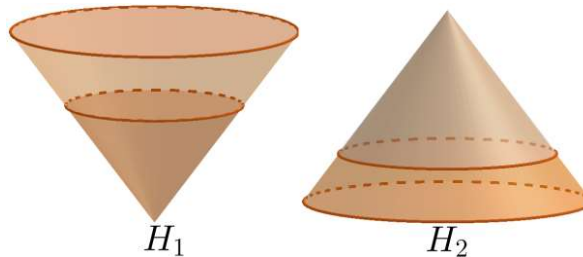
a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

Cho dãy số (u_n) biết $u_n = 2n + 3, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Các mệnh đề sau đúng hay sai?

Mệnh đề	Đúng	Sai
A. $u_{12} = u_{21}$.		x
B. Dãy số (u_n) là dãy tăng.	x	
C. $u_1 + u_2 + u_3 = 21$.	x	
D. $u_5 - u_3 = 5$.		x

b) Dạng 2: Trắc nghiệm ghép hợp

Một cái phễu có dạng hình nón có chiều cao bằng 30cm. Người ta đổ một lượng nước vào phễu sao cho chiều cao của cột nước trong phễu bằng x (cm) (hình H_1). Nếu bịt kín miệng phễu rồi lật ngược phễu lên (hình H_2) thì chiều cao của cột nước trong phễu tương ứng là y (cm) (giá trị của y được làm tròn đến hàng phần nghìn).



Ghép nội dung cột bên trái với cột bên phải để được mệnh đề đúng.

1. Nếu $x = 15$ (cm) thì y bằng	A. 1,306(cm).
2. Nếu $x = 10$ (cm) thì y bằng	B. 0,375(cm).
3. Nếu $x = 20$ (cm) thì y bằng	C. 3,316(cm).
4. Nếu $x = 18$ (cm) thì y bằng	D. 2,337(cm).
	E. 0,668(cm).
	F. 2,677(cm).

Đáp án: 1-A; 2-B; 3-C; 4-D.

c) Dạng 3: Trắc nghiệm 4 lựa chọn theo nhóm

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 13 đến 15. Chọn phương án đúng trong 4 phương án đã cho với mỗi câu hỏi.

Thời gian trung bình sử dụng ChatGPT trên một ngày của một nhóm học sinh được ghi lại trong bảng dưới đây.

Thời gian (phút)	Tần số
[0; 5)	3
[5; 15)	11
[15; 25)	6
[25; 30)	15
[30; 35)	5

Câu 13. Tính tứ phân vị thứ nhất của mẫu số liệu ghép nhóm trên (làm tròn kết quả đến hàng phần chục; đơn vị: phút).

- A.** 11,4. **B.** 11,3. **C.** 11,2. **D.** 11,1.

Câu 14. Chọn ngẫu nhiên một bạn học sinh trong nhóm trên. Tính xác suất để thời gian trung bình bạn đó sử dụng Chat GPT lớn hơn hoặc bằng 25 phút một ngày (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).

- A.** 0,37. **B.** 0,38. **C.** 0,50. **D.** 0,51.

d) Dạng 4: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên \mathbb{R} và có $f'(x) = x(x+1)$, $\forall x \in \mathbb{R}$. Hỏi hàm số $y = f(x)$ có bao nhiêu điểm cực trị?

Đáp án: 2.

5.2. Môn Vật lí

5.2.1. Nội dung đánh giá: Đánh giá khả năng hiểu các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực Vật lí; khả năng đọc, tư duy, suy luận logic về Vật lí thông qua dữ kiện được cung cấp trong đề thi và kiến thức đã học; khả năng áp dụng các kiến thức phổ thông để giải quyết các vấn đề liên quan.

5.2.2. Ví dụ 4 dạng thức câu hỏi trong đề thi

a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

Trong mạch dao động LC lí tưởng đang có dao động điện từ tự do với chu kì dao động riêng T . Tại thời điểm t_1 , cường độ dòng điện trong cuộn cảm là $i = 2 \text{ mA}$. Sau thời điểm t_1 khoảng thời gian $\frac{T}{4}$ thì hiệu điện thế giữa hai bản tụ điện là $u = 6 \text{ V}$. Biết điện dung tụ điện là $C = 5 \text{ nF}$. Các mệnh đề sau đúng hay sai?

Mệnh đề	Đúng	Sai
A. Thời điểm t_1 , từ thông riêng của ống dây bằng $90 \mu\text{Wb}$	x	
B. Thời điểm $t_1 + T/4$, điện tích tụ điện là 30 nC	x	
C. Độ tự cảm của cuộn cảm bằng 45 mH	x	

D. Tần số góc riêng của mạch dao động bằng 200000 rad/s		x
--	--	---

b) Dạng 2: Trắc nghiệm ghép hợp

Cho D_1, D_2, D_3 là 3 dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số. Dao động tổng hợp của D_1 và D_2 có phương trình $x_{12} = 3\sqrt{3} \cos(\omega t + \frac{\pi}{2})$ cm. Dao động tổng hợp của D_2 và D_3 có phương trình $x_{23} = 3 \cos \omega t$ cm. Biết D_1 và D_3 ngược pha với nhau.

Ghép nội dung ở cột bên trái với nội dung ở cột bên phải thành một nội dung đúng.

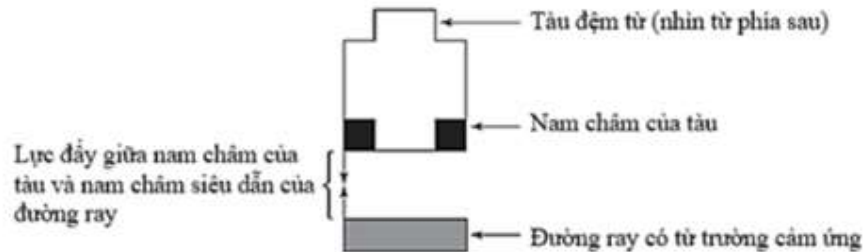
1. Tổng biên độ của hai dao động D_1 và D_3 tính theo cm là	A. -120
2. Pha ban đầu của dao động D_1 tính theo đơn vị độ là	B. -60
3. Pha ban đầu của dao động D_3 tính theo đơn vị độ là	C. 2,6
4. Biên độ của dao động D_2 có giá trị nhỏ nhất bằng bao nhiêu cm	D. 6
	E. 60
	F. 120

Đáp án: 1-D; 2-F; 3-B; 4-C.

c) Dạng 3: Trắc nghiệm 04 lựa chọn theo nhóm

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 13 đến 15. Chọn phương án đúng trong 04 phương án đã cho với mỗi câu hỏi.

Trong những năm gần đây, công nghệ đệm từ trường ("maglev") đã được nghiên cứu để cung cấp thêm một phương án vận chuyển nhanh. Sử dụng lực đẩy của từ trường, tàu đệm từ có thể di chuyển với tốc độ lên đến 300 mph (300 dặm một giờ). Loại công nghệ "tàu đệm từ" đang được nghiên cứu hiện nay là EDS (Electrodynamic suspension).



Trong EDS, các thanh nam châm được đặt ở dưới đáy của tàu đệm từ và trong đường ray bên dưới tàu. Dòng điện có thể tạo ra từ trường cảm ứng trong các thanh nam châm siêu dẫn của đường ray, kết quả là xuất hiện lực đẩy liên tục giữa các thanh nam châm khiến tàu được nâng lên, duy trì một khoảng cách phía trên đường ray được gọi là "khe không khí" và di chuyển về phía trước. Về mặt lý thuyết, tàu đệm từ trong EDS phải di chuyển cao hơn ít nhất 4 inch so với đường ray, do đó hầu như không có năng lượng bị mất do ma sát. Nếu hệ thống mất năng lượng, nó sẽ ở dạng năng lượng nhiệt.

Các nhà khoa học đã thực hiện 3 nghiên cứu với tàu đệm từ trên đường ray được định hướng từ Đông sang Tây dưới các điều kiện được kiểm soát. Dòng điện có cường

độ I (A) trong đường ray cần thiết để tạo ra vận tốc của tàu trong mỗi thử nghiệm được đo và ghi lại trong các bảng 1,2,3.

Nghiên cứu 1: Năm thử nghiệm được thực hiện với một đoàn tàu đệm từ có các thanh nam châm có chiều dài cố định được di chuyển dọc theo đường ray thử nghiệm từ Đông sang Tây với các vận tốc v khác nhau. Các thông số được ghi lại ở Bảng 1.

Bảng 1		
Thử nghiệm	v (m/s)	I (A)
1	40	50
2	80	100
3	120	150
4	160	200
5	200	250

Nghiên cứu 2: Năm thử nghiệm với các tàu đệm từ có thanh nam châm có chiều dài (L) khác nhau nhưng đều chạy với tốc độ không đổi là 40 m/s. Cường độ dòng điện I tương ứng các độ dài khác nhau của các thanh đã được ghi lại như trong Bảng 2.

Bảng 2		
Thử nghiệm	L (m)	I (A)
6	0,6	50
7	0,8	67
8	1,0	84
9	1,2	100
10	1,4	116

Nghiên cứu 3: Từ trường B, được đo bằng tesla (T), thay đổi trong đường ray đệm từ. Dòng điện chạy qua đường ray đệm từ sau đó được đo trong năm lần thử nghiệm mới. Trong suốt các cuộc thử nghiệm này, độ dài của các thanh nam châm và vận tốc của tàu đệm từ không thay đổi.

Bảng 3		
Thử nghiệm	B (T)	I (A)
11	$5,90 \cdot 10^{-4}$	300
12	$7,87 \cdot 10^{-4}$	400
13	$9,84 \cdot 10^{-4}$	500
14	$1,05 \cdot 10^{-3}$	600
15	$1,2 \cdot 10^{-3}$	700

Câu 13. Trong công nghệ “tàu đệm từ” EDS, các nam châm trên tàu được đặt ở

A. đáy của tàu đệm từ.

B. vị trí trên cùng của tàu đệm từ.

C. mọi vị trí trên tàu.

D. phía sau của tàu đệm từ.

Câu 14. Trong các nghiên cứu: từ Nghiên cứu 1 đến Nghiên cứu 3 đã thực hiện, yếu tố nào sau đây được giữ không đổi?

A. Cường độ dòng điện I.

B. Chiều dài L của thanh nam châm.

C. Cảm ứng từ B.

D. Hướng của vận tốc.

Câu 15. Trong Nghiên cứu 3, dòng điện có cường độ $I = 570 \text{ A}$ nếu từ trường B có giá trị là

A. $6 \cdot 10^{-4} \text{ T}$.

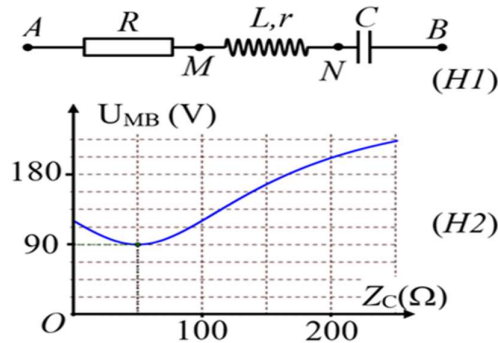
B. $8 \cdot 10^{-4} \text{ T}$.

C. $1 \cdot 10^{-3} \text{ T}$.

D. $2 \cdot 10^{-3} \text{ T}$.

d) Dạng 4: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Cho đoạn mạch AB như hình H1, trong đó điện trở $R = 100 \Omega$, cuộn dây không thuần cảm và tụ điện có điện dung C thay đổi được. Đặt vào hai đầu đoạn mạch AB một điện áp xoay chiều có giá trị hiệu dụng 270 V. Hình H2 là đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của U_{MB} (điện áp hiệu dụng giữa hai điểm M, B) theo dung kháng Z_C của tụ điện.



Tổng trở của đoạn mạch MN (tính theo đơn vị Ω và làm tròn đến 1 chữ số thập phân) bằng bao nhiêu?

Đáp số: 70,7.

5.3. Môn Hóa học

5.3.1. Nội dung đánh giá: Đánh giá khả năng hiểu các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực Hóa học. Các nhóm câu hỏi tình huống đánh giá khả năng đọc, tư duy, suy luận logic về Hóa học thông qua dữ kiện được cung cấp trong đề thi và kiến thức đã học; đánh giá khả năng áp dụng các kiến thức phổ thông để giải quyết các vấn đề liên quan.

5.3.2. Ví dụ 04 dạng thức câu hỏi trong đề thi

a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

Este mạch hở E có công thức phân tử $C_{10}H_{14}O_6$. Cho E tác dụng với dung dịch NaOH, thu được ancol X và hai muối hai axit cacboxylic đơn chức Y và Z đều không tham gia phản ứng tráng bạc ($M_Y < M_Z$).

Xác định đúng, sai cho các nhận định sau:

Nhận định	Đúng	Sai
-----------	------	-----

1. Có 4 cấu tạo thỏa mãn tính chất của E.		x
2. Chất Z làm mất màu dung dịch brom.	x	
3. Y và Z là hai chất cùng dãy đồng đẳng.		x
4. X tan được $\text{Cu}(\text{OH})_2$ tạo dung dịch xanh lam.	x	

b) Dạng 2: Trắc nghiệm ghép hợp

Cho các dữ kiện:

1. Cho $\text{Fe}(\text{NO}_3)_2$ vào dung dịch AgNO_3	A. thu được kết tủa và khí.
2. Cho kim loại Na vào dung dịch CuCl_2	B. có kết tủa sau đó kết tủa tan.
3. Sục CO_2 cho đến dư vào dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$	C. thu được kết tủa.
4. Cho kim loại Cu vào dung dịch hỗn hợp NaNO_3 và HCl	D. có khí không màu hóa nâu trong không khí.
	E. không có hiện tượng gì.
	F. có kết tủa màu xanh và khí màu nâu đỏ

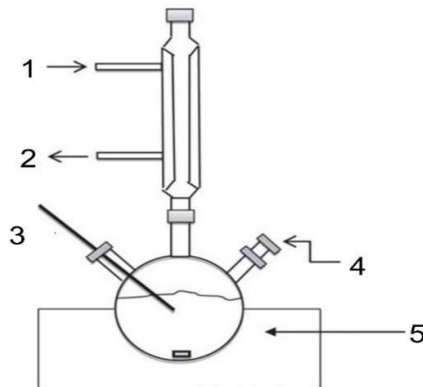
Ghép nội dung ở cột bên trái với nội dung ở cột bên phải để được một câu có nội dung đúng.

Đáp án: 1-C; 2-A; 3-B; 4-D.

c) Dạng 3: Trắc nghiệm 04 lựa chọn theo nhóm

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 13 đến 15. Chọn phương án đúng trong 04 phương án đã cho với mỗi câu hỏi.

Phản ứng ester hóa được coi là một trong những phản ứng hóa học quan trọng trong công nghiệp. Các ester của acrylic acid có nhiều ứng dụng trong công nghiệp như để sản xuất lớp phủ và mực, chất kết dính, dệt may, nhựa và chất đàn hồi,... Trong một phương pháp tổng hợp methyl acrylate, người ta đun hồi lưu acid và alcohol tương ứng với xúc tác là H_2SO_4 . Trong một thí nghiệm điều chế ester này, người ta lắp đặt dụng cụ như ở hình 1. Các chất phản ứng được cho vào hình cầu 3 cổ (đặt trên máy khuấy từ- vị trí 5). Các vị trí còn lại (đánh số 1, 2, 3, 4 đang thiếu thông tin).



Hình 1: Sơ đồ thí nghiệm điều chế methyl acrylate từ acid và alcohol tương ứng.

Câu 13: Trong hình vẽ về thí nghiệm nói trên, chất phản ứng được đưa vào ở vị trí nào?

- A. Vị trí 1. B. Vị trí 2. C. Vị trí 3. D. Vị trí 4.

Câu 14: Phát biểu nào dưới đây là đúng khi nhận xét về đặc điểm của phản ứng giữa acrylic acid và ethyl alcohol.

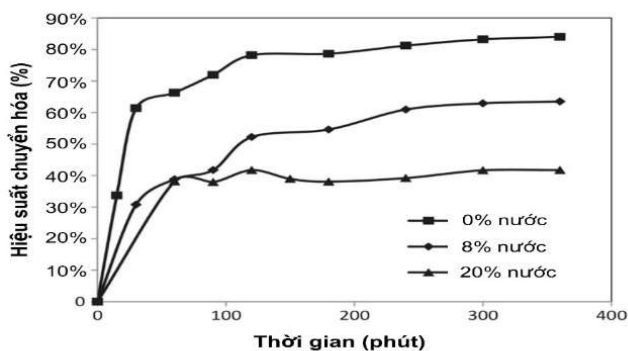
A. Phản ứng ester hóa xảy ra hoàn toàn khi dùng dư lượng acrylic acid và ethyl alcohol.

B. Có thể thay H_2SO_4 bằng bất kỳ acid vô cơ nào như HCl, HNO_3 mà hiệu suất phản ứng không thay đổi.

C. Dùng H_2SO_4 có nồng độ cao sẽ cho hiệu suất tổng hợp cao hơn là dùng H_2SO_4 nồng độ thấp.

D. Vai trò của nhiệt độ trong phản ứng là để các chất phản ứng và sản phẩm phản ứng dễ bay hơi.

Câu 15: Khi nghiên cứu về ảnh hưởng của H_2O đến hiệu suất phản ứng tổng hợp ethyl acrylate, kết quả thu được ở hình 2. Nhận định nào sau đây là đúng khi muốn tăng hiệu suất quá trình tổng hợp methyl acrylate?



Hình 2: Ảnh hưởng của nước trong hỗn hợp phản ứng đến hiệu suất chuyển hóa acrylic acid thành ester

- A. Điều kiện tốt nhất là đun nóng hỗn hợp 200 phút và nồng độ H_2O là 20%.
 B. Nên tiến hành quá trình ester hóa trong môi trường không có nước.
 C. Hiệu suất phản ứng tổng hợp không bị ảnh hưởng bởi nước.
 D. Nồng độ nước càng cao thì hiệu suất tổng hợp càng lớn.

d) Dạng 4: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Cho 1,88 gam hỗn hợp gồm P và S vào dung dịch chứa 0,4 mol HNO_3 đặc (đun nóng), thu được 0,32 mol NO_2 và dung dịch X. Cho 150 ml dung dịch gồm NaOH 1M

và KOH 1M vào X, thu được dung dịch Y. Cô cạn Y, thu được m gam hỗn hợp rắn khan. Giá trị của m là

Đáp án: 21.

5.4. Môn Sinh học

5.4.1. *Nội dung đánh giá:* Đánh giá khả năng hiểu các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực Sinh học; khả năng đọc, tư duy, suy luận logic về Sinh học thông qua dữ kiện được cung cấp trong đề thi và kiến thức đã học; khả năng áp dụng các kiến thức phổ thông để giải quyết các vấn đề liên quan.

5.4.2. *Ví dụ 04 dạng thức câu hỏi trong đề thi*

a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

Khi nói về quang hợp ở thực vật, các phát biểu sau đúng hay sai?

Mệnh đề	Đúng	Sai
1. Con đường CAM và con đường C_4 có bản chất hóa học giống nhau.	x	
2. Quá trình quang hợp ở các nhóm thực vật C_3 , C_4 và CAM chỉ khác nhau chủ yếu trong pha tối.	x	
3. Chu trình Calvin chỉ có ở thực vật C_3 .		x
4. Pha sáng chỉ diễn ra khi có ánh sáng, còn pha tối chỉ diễn ra khi cây ở trong bóng tối.		x

b) Dạng 2: Trắc nghiệm ghép hợp

Ghép nội dung ở cột bên phải với nội dung ở cột bên trái để trở thành một câu có nội dung đúng về tuần hoàn máu ở động vật:

1. Chim, thú	A. máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp, tốc độ máu chảy chậm.
2. Lưỡng cư	B. tim có vách ngăn ở tâm thất nhưng không hoàn toàn.
3. Côn trùng	C. không có sự pha trộn giữa máu giàu O_2 và máu giàu CO_2 ở tim.
4. Cá xương	D. máu nghèo O_2 từ tâm thất trái lên phổi, trao đổi khí ở phổi trở thành máu giàu O_2 rồi trở về tâm nhĩ phải.
	E. máu ở tim luôn là máu giàu CO_2 , nghèo O_2 .
	F. tim có 3 ngăn.

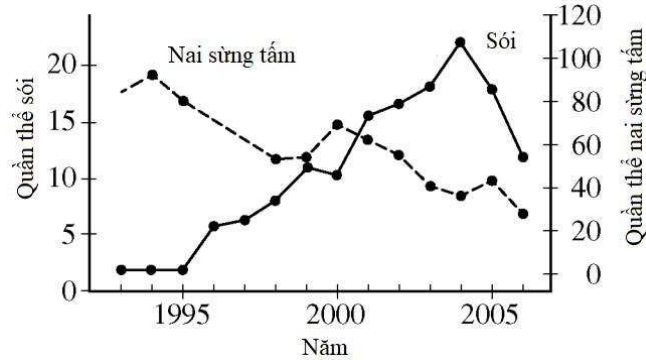
Đáp án: 1-C; 2-F; 3-A; 4-E.

c) Dạng 3: Trắc nghiệm 04 lựa chọn theo nhóm

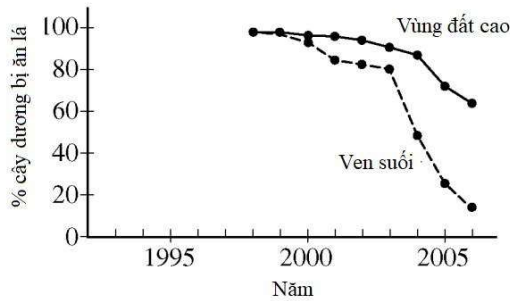
Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 10 đến 12. Chọn phương án đúng trong 04 phương án đã cho với mỗi câu hỏi.

Sau 50 năm vắng bóng, đến năm 1995, 1 quần thể sói đã được hồi phục ở Công viên Quốc gia Yellowstone nước Mỹ. Trong một nghiên cứu kéo dài nhiều năm, người ta theo dõi số lượng sói và con mồi của nó - nai sừng tấm. Dữ liệu được mô tả trong (Hình 1).

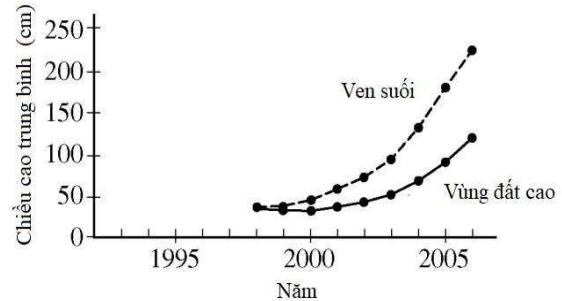
Trong khu rừng, cây dương có thể sống ở vùng đất cao khá bằng phẳng và ở vùng ven bờ suối có địa hình dốc và cây cối rậm rạp. Nai sừng tấm sử dụng cây dương làm thức ăn, người ta theo dõi tỉ lệ % cây dương bị ăn lá (**Hình 2**) và chiều cao cây ở 2 khu vực đất cao và ven suối (**Hình 3**).



Hình 1: Kích thước quần thể sói và quần thể nai sừng tấm ở Công viên Quốc gia Yellowstone



Hình 2: Phần trăm cây dương bị ăn lá ở vùng đất cao và ven suối



Hình 3: Chiều cao cây dương ở vùng đất cao và ven suối

Câu 10. Giải thích nào sau đây là hợp lí nhất về những thay đổi về kích thước quần thể nai sừng tấm từ năm 2000 đến năm 2005?

- A. Chiều cao của cây dương tăng trong khoảng thời gian đó.
- B. Nhu cầu thức ăn của quần thể sói cao hơn so với trước năm 1995.
- C. Số lượng cây dương tăng chậm trong khoảng thời gian đó.
- D. Quần thể sói tăng nhanh hơn ở vùng đất cao.

Câu 11. Dự đoán nào sau đây về quần xã trên là đúng?

- A. Sự sụt giảm số lượng nai sừng tấm sẽ khiến sói ăn các cây dương.
- B. Sự gia tăng số lượng sói sẽ dẫn đến giảm tốc độ tăng trưởng của cây dương.
- C. Sự gia tăng sự phát triển của cây dương sẽ dẫn đến giảm số lượng sói.
- D. Số lượng sói giảm sẽ dẫn đến giảm chiều cao trung bình của cây dương.

Câu 12. Hành vi nào sau đây ở nai sừng tấm có thể dẫn đến sự khác biệt giữa về chiều cao cây trung bình ở vùng đất cao và vùng ven bờ suối?

- A. Nai sừng tấm có xu hướng thích các khu vực ven sông, nơi dễ dàng tiếp cận với nguồn nước và cây dương thấp hơn.

B. Nai sừng tấm có xu hướng tránh những khu vực đất cao, bằng phẳng dễ bị vật săn mồi ăn thịt.

C. Nai sừng tấm có xu hướng thích những vùng cao, nơi có nhiều nguồn dinh dưỡng khoáng chất hơn, chẳng hạn như kali và iốt.

D. Nai sừng tấm có xu hướng tránh những khu vực ven sông, nơi những bờ sông dốc, nhiều cây cối nên khó thoát khỏi những kẻ săn mồi.

d) Dạng 4: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Ở một loài thú, lai hai giống thuần chủng P: lông nâu, mắt đỏ × lông đen, mắt trắng, thu được F₁ gồm toàn cá thể lông nâu, mắt đỏ. Cho F₁ giao phối với nhau thu được F₂ có tỉ lệ: 18 ♀ lông nâu, mắt đỏ : 14 ♀ lông đen, mắt đỏ : 9 ♂ lông nâu, mắt đỏ : 9 ♂ lông nâu, mắt trắng : 7 ♂ lông đen, mắt đỏ : 7 ♂ lông đen, mắt trắng. Ở F₂, cho mỗi cá thể lông nâu, mắt đỏ giao phối với một cá thể lông đen, mắt trắng. Theo lí thuyết, có tối đa bao nhiêu phép lai cho đời con có đủ 4 kiểu hình: lông nâu, mắt đỏ; lông nâu, mắt trắng; lông đen, mắt đỏ; lông đen, mắt trắng?

Đáp án: 13.

5.5. Môn Lịch sử

5.5.1. Nội dung đánh giá: Đánh giá khả năng hiểu các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực Lịch sử; khả năng đọc, tư duy, suy luận logic về Lịch sử thông qua dữ kiện được cung cấp trong đề thi và kiến thức đã học; khả năng áp dụng các kiến thức phổ thông để giải quyết các vấn đề liên quan.

5.5.2. Ví dụ 04 dạng thức câu hỏi trong đề thi

a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

Đọc văn bản sau về Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương và chọn đúng cho mỗi thông tin đúng, sai cho mỗi thông tin sai so với thông tin trong văn bản.

“Lúc ấy cả thế giới như một nồi nước sôi và tình hình cách mạng Đông Dương bước những bước vĩ đại để dọn đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa mạnh mẽ. Nói thế không phải ta ngồi ỷ lại đâu. Trái lại, ta phải luôn luôn chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, nhằm vào cơ hội thuận tiện hơn cả mà đánh lại quân thù, nghĩa là mai này đây cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Tàu xoay ra hoàn toàn cho cuộc cách mạng Đông Dương thắng lợi, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr 131-132)

Thông tin	Đúng	Sai
1. Đảng đã xác định được tiến trình khởi nghĩa vũ trang ở Việt Nam.	x	

A. Trở thành hậu phương chiến lược, là thành trì vững chắc của cách mạng cả nước.

B. Là nơi mở đầu cuộc đụng đầu trực tiếp với đế quốc Mỹ trong các cuộc chiến đấu.

C. Trở thành tiền tuyến lớn trong chiến đấu chống các chiến lược chiến tranh của Mỹ.

D. Là nơi trung chuyển hàng viện trợ của miền Nam Việt Nam cho Lào và Campuchia.

Câu 12: Nội dung nào sau đây phản ánh đúng về nhiệm vụ chiến lược của nhân dân Việt Nam trong giai đoạn sau năm 1954?

A. thực hiện hai nhiệm vụ cách mạng song song ở hai miền, hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước.

B. thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Bắc.

C. hoàn thành cách mạng ruộng đất ở cả hai miền Nam-Bắc, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

D. hoàn thành nhiệm vụ xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến địa phương.

d) Dạng 4: Trắc nghiệm trả lời ngắn

“Sau chiến thắng này của ta, chính quyền Sài Gòn phản ứng mạnh và đưa quân đến hòng chiếm lại, nhưng đã thất bại. Mĩ chỉ phản ứng yếu ớt, chủ yếu dùng áp lực đe dọa từ xa” (*Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12, NXBGD*).

“chiến thắng này của ta” được đề cập ở đây là chiến thắng nào?

Đáp án: Phước Long 1975.

5.6. Môn Địa lí

5.6.1. Nội dung đánh giá: Đánh giá khả năng hiểu các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực Địa lí; khả năng đọc, tư duy, suy luận logic về Địa lí thông qua dữ kiện được cung cấp trong đề thi và kiến thức đã học; khả năng áp dụng các kiến thức phổ thông để giải quyết các vấn đề liên quan.

5.6.2. Ví dụ 4 dạng thức câu hỏi trong đề thi:

a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

Phát biểu nào sau đây đúng, phát biểu nào sai về Trung du và miền núi Bắc Bộ?

Phát biểu	Đúng	Sai
1. Có đường biên giới trên bộ kéo dài.	x	
2. Nhiều tỉnh tiếp giáp với Biển Đông.		x
3. Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản.	x	
4. Khí hậu có tính cận nhiệt và ôn đới.		x

b) Dạng 2: Trắc nghiệm ghép hợp

Ghép nội dung ở cột bên phải với nội dung ở cột bên trái để trở thành một câu có nội dung đúng.

1. Thuận lợi chủ yếu phát triển cây công nghiệp ở nước ta là	A. đất phù sa màu mỡ, khí hậu thuận lợi, nguồn nước dồi dào.
2. Thuận lợi chủ yếu phát triển cây lúa ở nước ta là	B. đất cát ven biển, khí hậu nóng quanh năm, nhiều sông.
3. Chăn nuôi lợn ở nước ta phát triển chủ yếu dựa vào	C. đồng cỏ tự nhiên, thức ăn chế biến, điều kiện sinh thái thích hợp.
4. Chăn nuôi trâu ở nước ta chủ yếu dựa vào	D. điều kiện chăn thả trong rừng, khí hậu khô nóng.
	E. khí hậu nhiệt đới, nhiều loại đất feralit tốt phân bố rộng.
	F. thức ăn từ lương thực, thực phẩm, thức ăn công nghiệp.

Đáp án: 1-E; 2-A; 3-G; 4-C.

c) Dạng 3: Trắc nghiệm 4 lựa chọn theo nhóm

Cho bảng số liệu sau, trả lời các câu hỏi từ 10 đến 12. Chọn 01 đáp án đúng với mỗi câu hỏi.

DIỆN TÍCH LÚA CÁC MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2000	2005	2010	2015	2021
Lúa đông xuân	3013,2	2942,1	3085,9	3168,0	3006,8
Lúa hè thu	2292,8	2349,3	2436,0	2869,1	2673,5
Lúa mùa	2360,3	2037,8	1967,5	1790,9	1558,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy trả lời các câu hỏi 10,11,12:

Câu 10. Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích lúa các mùa vụ ở nước ta giai đoạn 2000- 2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Đường. B. Cột. C. Miền. D. Tròn.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây đúng về diện tích lúa các mùa vụ ở nước ta năm 2021 so với năm 2000.

A. Lúa đông xuân tăng, lúa hè thu giảm. C. Lúa hè thu tăng, lúa mùa giảm.
B. Lúa mùa tăng, lúa đông xuân tăng. D. Lúa đông xuân giảm, lúa hè thu giảm.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu diện tích lúa các mùa vụ ở nước ta giai đoạn 2000 - 2021?

A. Lúa mùa chiếm tỉ lệ cao nhất. C. Tỉ lệ lúa đông xuân cao hơn lúa mùa.

B. Lúa đông xuân chiếm tỉ lệ thấp nhất. **D.** Tỉ lệ lúa hè thu cao hơn lúa đông xuân.

b) Dạng 4: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Nêu cơ sở nhiên liệu chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta.

Đáp án: Than.

5.7. Môn Tiếng Anh

5.7.1. *Nội dung đánh giá:* Đánh giá khả năng đọc hiểu, sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh. Ngữ liệu liên quan đến các lĩnh vực trong đời sống: văn hóa, xã hội, văn học, nghệ thuật...

5.7.2. *Ví dụ 4 dạng thức câu hỏi trong đề thi*

a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

How many calories can you burn in one hour? Well, it all depends on the activity. You use calories all the time, even when you are resting. Reading, sleeping, sitting and sunbathing all use about 60 calories an hour. Very light activities use 75 calories. Examples are eating, writing, knitting, shaving, driving and washing up. Light activities which use about 100 calories an hour include playing the piano, getting dressed and having a shower. Under moderate activities which use between 100 and 200 calories an hour we can put walking, doing housework, shopping and skating. Energetic activities use 200 - 400 calories. These include horse riding, cycling, swimming, skipping, and dancing. Finally there are strenuous activities which use up to 600 calories an hour. These activities include climbing stairs, jogging, digging the garden and playing football.

	T	F
1. The amount of calories we use an hour depends on the activity we do.	x	
2. When we are resting we don't burn calories.		x
3. Reading use as many calories as writing.		x
4. Having a shower uses only 100 calories an hour.	x	

b) Dạng 2: Trắc nghiệm ghép hợp

Choose the letter A, B, C, D, E or F to indicate the option that best completes each sentence from 1 to 4.

1. So much did the boys shout when their team won _____	A. did she consider retraining to work in project management.
2. Only by working hard _____	B. that the couple made the decision to move back to their hometown.
3. It was not until years into their marriage _____	C. that they both suffered from a sore throat the next day.
4. What exceeded everyone's expectations _____	D. was the costume design for the school play.

	<p>E. when they have learnt to appreciate the importance of mutual respect.</p> <p>F. can you get what you want.</p>
--	--

Đáp án: 1-C; 2-F; 3-E; 4-D.

c) Dạng 3: Trắc nghiệm 4 lựa chọn theo nhóm

Read the passage and answer questions 10 to 15.

Fifty-two-year-old American Henry Evans is one of the world's first teletourists. From the comfort of his bed in Palo Alto, California, he has travelled to places as far away as Bora Bora in the South Pacific. Under normal circumstances, this journey would be impossible for Henry because he is disabled. A serious stroke when he was 40 affected his brain and left him without speech and unable to use his arms or legs. But with the help of technology, Henry is able to **deal with** his difficulties and get out to see the world.

When Henry wants to visit a museum, he uses a telepresence robot called the Beam, a big computer monitor with a webcam that is attached to a mobile base with two poles. Using head movements, he can drive the machine around the halls, talking to the guide and learning about the exhibits, just like any other visitor. Several of the world's museums already use these machines, and Henry hopes there will soon be more.

[A] To see what is happening outside, Henry uses a device called Polly. Like the Beam, Polly is made up of a monitor and a webcam, the difference being that it is small enough to be portable. The gadget fits into a frame attached to a person's shoulder allowing **it** to be carried around like a parrot. By virtue of this new technology, Henry can accompany and converse with his friends and family when they have a day out in the country. He controls it by moving his head, so that it turns around and shows him everything his companions can see and hear.

[B] Thanks to improvements in long-distance remote-control software, Henry can fly drones, which also enable him to explore from the air. [C] When he wants to go further afield, he has found a website which has 5,000 drone videos from all over the world, which gives him access to all kinds of fascinating destinations. [D]

No journey is too far for Henry, who is currently pursuing the possibility of travelling into space. He got the idea from an article he came across on the internet. He read that a research team was trying to get access for PC users to a robot on the International Space Station (ISS). Henry has already applied for permission to use this new technology, but he has not received approval yet. Judging by what he has already achieved, however, it is only a matter of time before he is allowed to go on a remote tour of the satellite.

Question 10: Which sentence best summarizes the main idea of the passage?

A. Henry Evans, a 52-year-old American, explores the world using telepresence robots and drones, aiming to one day travel to space.

B. Henry Evans, a disabled American, has explored space using innovative technologies like telepresence robots and drones.

C. Henry Evans, at 52, uses advanced technology to help other disabled individuals experience the world in ways they couldn't before.

D. Henry Evans, an American inventor, designs telepresence robots and drones to enable disabled individuals to travel virtually.

Question 11: What is closest in meaning to the phrasal verb “deal with” in paragraph 1?

- A. solve B. meet C. avoid D. cause

Question 12: Which of the following is TRUE according to the second paragraph?

- A. Henry can visit museums with the help of a telepresence robot.
 B. Robots like the Beam are being used widely in museums across the world.
 C. Henry use sign language to communicate directly with the museum guides.
 D. The Beam is attached to the walls around the halls.

Question 13: What does the word “it” in paragraph 3 refer to?

- A. Polly B. a person’s shoulder C. a frame D. a parrot

Question 14: In which space (marked A, B, C, or D in the passage) will the following sentence fit?

He controls them using his head, and he's even flown one around his garden wearing a virtual reality headset.

- A. [A]. B. [B]. C. [C]. D. [D].

Question 15: Which of the following can be inferred about Henry from the last paragraph of the passage?

- A. He has already been approved to use a robot on the International Space Station.
B. He is determined to keep exploring new possibilities despite his disability.
 C. He has shifted his focus from using drones to controlling robots in space.
 D. He has little hope of achieving his goal of exploring space remotely.

d) Dạng 4: Trắc nghiệm trả lời ngắn

For questions 10-14, complete the text by writing ONE word in each gap. Write the words in their corresponding boxes on your answer sheet.

We know sleep is an activity we can't do without, yet we let our hectic lifestyle wear us down until we can't (1) _____ from bed in the morning. We know the longer we go without sleep, the more likely we are to have (2) _____ accident, and when that happens, we've hit rock bottom. It's safe to say that too many people have come up against this problem. But there's no need for us to run (3) _____ into the ground over a lack of sleep. Now it seems as if people are bouncing back from this sleepless torture by taking mid-day naps. Some may think it makes them look lazy to the boss, but these days aren't as old-fashioned (4) _____ we might expect, and such ideas as napping at work are catching (5) _____. It's been proven by researchers that a mid-day nap increases productivity, and more employees are changing their tune about the practice.

Adapted from Close up C1, Cengage Learning

Đáp án: 1-rise; 2-an; 3-ourselves; 4-as; 5-on.

5.8. Môn Ngữ văn

5.8.1. *Nội dung đánh giá:* Đánh giá kỹ năng đọc, viết của học sinh trong môn Ngữ văn, chủ yếu ở lớp 12 theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018. Các nhóm câu hỏi trong đề thi như câu hỏi đúng sai, câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, câu hỏi ghép cặp nhằm đánh giá kỹ năng đọc hiểu các loại văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận. Các nhóm câu hỏi này đánh giá kỹ năng đọc hiểu trên các phương diện: đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức và liên hệ, vận dụng vào thực tiễn cuộc sống. Nhiệm vụ viết đoạn văn với một dung lượng phù hợp trong đề thi nhằm đánh giá kỹ năng viết, vận dụng kiến thức kỹ năng đã học để tạo lập một đoạn văn nghị luận.

5.8.2. Ví dụ bốn dạng thức câu hỏi trong đề thi

a) Dạng 1: Trắc nghiệm Đúng/Sai

Đọc và cho biết nhận định nào dưới đây là đúng, nhận định nào là sai về thông điệp của đoạn trích?

Mạng xã hội là môi sinh màu mỡ cho tin giả. Chỉ cần khoác chiếc áo blouse trắng, ai cũng có thể trở thành chuyên gia và cho lời khuyên về cách chăm sóc sức khỏe, bên dưới không quên đường dẫn bán sản phẩm. Có lẽ chưa thời đại nào mà các nhà phân tích tài chính, bác sĩ, giáo sư, tiến sĩ... lại có nhiều thời gian đến vậy để tham gia mạng xã hội. Sự bùng nổ của những nội dung ngắn càng khiến lượng tin giả khổng lồ được tiêu thụ vì người dùng thiếu dữ liệu để xác minh thông tin cũng như bị choáng ngợp bởi số lượng tin tức dày đặc.

(Theo Hồng Vân, Mai Thụy, *Hộ chiếu văn hóa Việt Nam – Văn hóa thời đại số: Mạng xã hội và mối lo ngại phân cực thế hệ*, dẫn theo tuoitre.vn)

Nhận định	Đúng	Sai
1. Không nên tham gia mạng xã hội vì rất dễ bị lừa gạt bởi các chuyên gia mạng và lượng tin giả đang được lan truyền chóng mặt.		x
2. Cần thận trọng và xác minh kỹ các thông tin trên mạng xã hội để đảm bảo không bị đánh lừa bởi tin giả.	x	
3. Đừng tin vào những thông tin được lan truyền trên mạng xã hội vì phần lớn là tin giả.		x
4. Nên cảnh giác, thận trọng khi sử dụng mạng xã hội vì số lượng tin giả khổng lồ được tạo nên bởi các chuyên gia giả mạo.	x	

b) Dạng 2: Trắc nghiệm ghép hợp

Đọc đoạn trích dưới đây và ghép nội dung ở cột bên trái với nội dung ở cột bên phải để trở thành một câu có nội dung đúng.

(1) ...Mùa thu ở Bắc Việt xa xưa ơi, ta buồn da diết khi nghĩ đến kiếp chúng sinh hệ lụy trong biển trầm luân nhưng ta không thể không cảm ơn trời phật đã cho người Bắc đau khổ triền miên một mùa thu xanh mơ mộng diễm tình đến thế. Mộng từ ngọn gió, cánh hoa mộng đi, mộng từ tiếng nhận về én đi mà mộng lại, mộng từ bông sen tàn tạ trong đầm mà mộng lên, mộng từ sắc ó quan hà mà mộng xuống.

(2) Quái lạ là cái mùa kỳ diệu: tự nhiên trời chỉ đổi màu, gió chỉ thay chiều làm rụng một cái lá ngô đồng, thế là bao nhiêu cánh vật đều nhuộm một màu tê tái, làm cho lòng người đã cảm tự nhiên thấy se sắt, tự lường. Thế là trời đất cỏ cây tự nhiên hiện ra dưới một lăng kính mới: trắng sáng đẹp là thế cũng hóa ra buồn, trời bát ngát yêu thương như thế mà cũng hóa ra tê tái, sông nước đẹp mông mênh như thế mà cũng ra điều hiu lạnh.

(3) Ngay đến cái thân mình, bình thường chẳng làm sao, vậy mà không hiểu con có nào thấy gió thu về xào xạc ngoài hiên mình cũng tự nhiên thấy thương cho thân thể và băng khuâng buồn nhớ. Nhớ cái gì, buồn cái gì, không rõ rệt. Chính vào lúc bóng tối chưa tan, người vợ thấy chồng chong một ngọn đèn con lên pha trà uống một mình và khe khẽ ngâm thơ cũng không hiểu tại sao chồng lại băng khuâng như vậy.

“Trăng tà chiếc quạt kêu sương

Lửa chài le lói, sầu vương giắc hồ

Thuyền ai đậu bến Cô Tô

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San”

Chính thực ra nghe thấy gió thu thổi lá chạy ở rặng cây ngoài vườn, người vợ cũng băng khuâng nhưng chính mình không biết đó thổi.

(Thương nhớ mười hai, Vũ Bằng, NXB Văn học, Hà Nội, 1993)

1. Chủ đề của văn bản là	A. tạo sự thuyết phục, giọng điệu hùng hồn cho văn bản.
2. Câu văn cuối đoạn (1) sử dụng các phép tu từ	B. vẻ đẹp của mùa thu ở Bắc Việt.
3. Các câu thơ được trích dẫn trong đoạn (3)	C. yêu thiên nhiên; tâm hồn tinh tế, giàu mơ mộng; tri thức văn hóa sâu rộng.
4. Qua văn bản độc giả thấy được vẻ đẹp cái tôi tác giả:	D. điệp từ, liệt kê, tương phản.
	E. tạo màu sắc trữ tình cho văn bản, nhấn mạnh cảm giác băng khuâng lúc thu về.
	F. sự khác biệt giữa mùa thu Bắc Việt và mùa thu phương Nam.

Đáp án: 1-B, 2-D, 3-E, 4-C

c) Dạng 3: Trắc nghiệm 4 lựa chọn theo nhóm

Thí sinh đọc văn bản và lựa chọn một phương án đúng theo yêu cầu từ câu 10 đến câu 12:

Những ngón chân xương xẩu, móng dài và đen toẽ ra như móng chân gà mái
 Đã năm năm, mười lăm năm, ba mươi năm và nửa đời tôi thấy
 Những người đàn bà xuống gánh nước sông
 Những búi tóc vớ xối xả trên lưng áo mềm và ướt
 Một bàn tay họ bám vào đầu đòn gánh bé bỏng chơi vơi
 Bàn tay kia bầu vào mây trắng
 Sông gục mặt vào bờ đất lùn đi
 Những đàn ông mang cần câu và cơn mưa biển ra khỏi nhà lạng lẽ
 Những con cá thiêng quay mặt khóc

*Những chiếc phao ngô chết nổi
 Những người đàn ông giận dữ, buồn bã và bỏ đi
 Đã năm năm, mười năm, ba mươi năm và nửa đời tôi thấy
 Sau những người đàn bà gánh nước sông và lũ trẻ cỡi truồng
 Chạy theo mẹ và lớn lên
 Con gái lại đặt đòn gánh lên vai và xuống bến
 Con trai lại vác cần câu và con mưa biển ra khỏi nhà lạng lẽ
 Và cá thiêng lại quay mặt khóc
 Trước những lưỡi câu ngư gác lộ môi.*

(Những người đàn bà gánh nước sông - Nguyễn Quang Thiều, theo thivien.net)

Câu 10. Nêu tác dụng của điệp ngữ *Đã năm năm, mười năm, ba mươi năm và nửa đời tôi thấy* được sử dụng trong văn bản.

A. Nhấn mạnh sự tiếp diễn liên tục hành động gánh vác, vất vả của những người đàn bà; giúp câu thơ sinh động, giàu nhịp điệu.

B. Nhấn mạnh sự chảy trôi liên tục của thời gian; giúp câu thơ giàu hình ảnh; tạo giọng điệu say mê.

C. Nhấn mạnh trải nghiệm, suy ngẫm của nhân vật “tôi” theo dòng thời gian tiếp nối; giúp câu thơ sinh động, giàu nhịp điệu; tạo giọng điệu suy tư.

D. Nhấn mạnh sự vất vả, gánh vác của những người đàn bà trong dòng thời gian tiếp nối qua cảm nhận của nhân vật “tôi”; giúp câu thơ liền mạch; tạo giọng điệu suy tư.

Câu 11. Dấu hiệu của bút pháp siêu thực trong các dòng thơ sau là gì?

*Một bàn tay họ bám vào đầu đòn gánh bé bỏng chơi vui
 Bàn tay kia bầu vào mây trắng
 Sông gục mặt vào bờ đất lặn đi*

A. Sử dụng phong phú các biện pháp tu từ; ngôn ngữ giàu sức gợi.

B. Sử dụng những hình ảnh đẹp, thi vị; cách ngắt nhịp lạ.

C. Sử dụng những câu thơ sai cấu trúc ngữ pháp; ngôn ngữ mới mẻ.

D. Sử dụng những hình ảnh kì lạ, gắn kết với nhau theo một logic khác thường.

Câu 12. Hình tượng người phụ nữ trong hai đoạn thơ sau có đặc điểm gì giống nhau?

*Những ngón chân xương xẩu, móng dài và đen toẽ ra như móng chân gà mái
 Đã năm năm, mười lăm năm, ba mươi năm và nửa đời tôi thấy
 Những người đàn bà xuống gánh nước sông
 Những búi tóc vỡ xối xả trên lưng áo mềm và ướt
 Một bàn tay họ bám vào đầu đòn gánh bé bỏng chơi vui
 Bàn tay kia bầu vào mây trắng
 Sông gục mặt vào bờ đất lặn đi*

Và:

*Họ gánh về công tôi bao mùa trinh nguyên, những mùa tôi sẽ quên nếu thiếu họ
 Hương nhãn Hưng Yên vừa vào mùa, sen Tây Hồ vừa nở, cốm làng Vòng vừa trăn trở những hạt xanh
 Họ gánh tặng tôi ngọn gió mát lành đồng quê*

Nơi mẹ và con và chồng họ đứng chờ

Những ngôi sao của tôi

Gánh trên vai mình hăm hiu số phận

Vô danh giữa đời thường

Dấu đôi lúc đặt vào mắt tôi bao tia nhìn mang hình dấu hỏi.

(Trích Những ngôi sao mang hình quang gánh - Nguyễn Phan Quế Mai, theo thivien.net)

- A.** Số phận hăm hiu, vất vả; sự tận tảo, chịu thương chịu khó.
- B.** Ngoại hình xinh đẹp, giàu nữ tính; hi sinh vì chồng con.
- C.** Sự vất vả, chịu đựng; niềm tin vào tương lai.
- D.** Ngoại hình xinh đẹp, giàu nữ tính; niềm tin vào tương lai.

d) Dạng 4: Tự luận trả lời dài (Viết luận)

Thi cử, thành tích học tập, lựa chọn nghề nghiệp, gánh nặng kinh tế... đang là những vấn đề gây nhiều áp lực cho thanh niên hiện nay. Bằng góc nhìn của một người trẻ, anh/chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày một số giải pháp để vượt qua những áp lực trong cuộc sống.

II. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THI NĂM 2025

1. Tổng hợp tình hình tổ chức thi

Năm 2025, Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục đã phối hợp với 10 đơn vị tổ chức thi (Đại học Cần Thơ, Đại học Thái Nguyên, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tài chính – Marketing, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, Trường Đại học Văn Lang) tổ chức 36 đợt thi tại cơ sở chính của đơn vị tổ chức thi và các phân hiệu.

Thí sinh được phép chọn môn thi theo tổ hợp và được thi nhiều lần, tại nhiều đơn vị khác nhau trong năm.

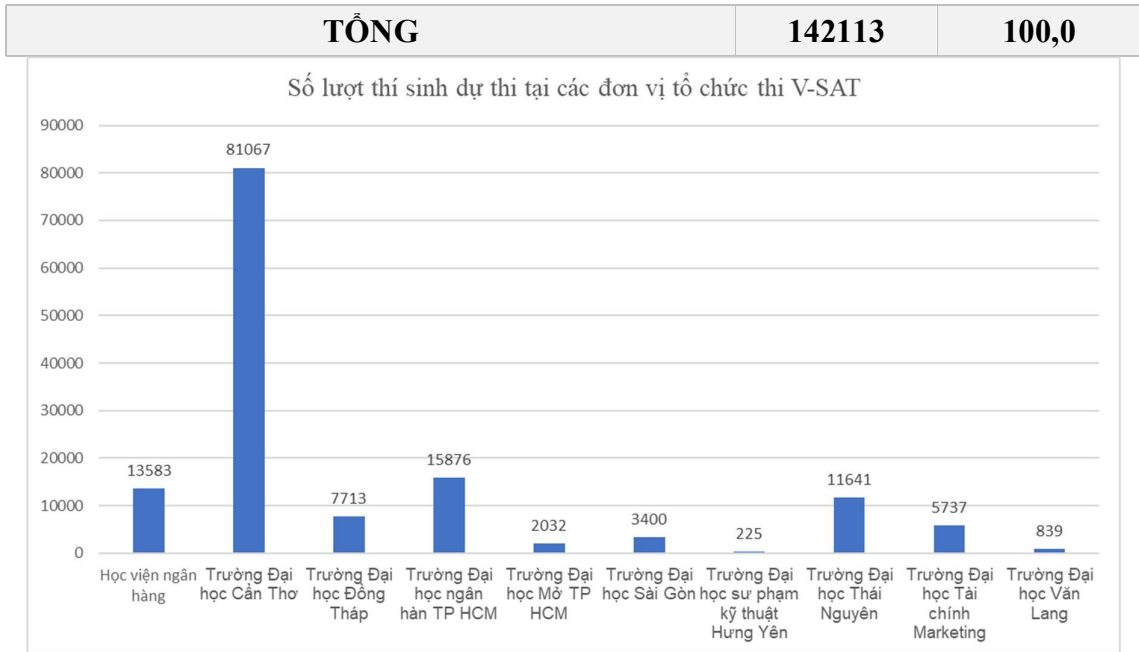
Các đợt thi đều được tổ chức nghiêm túc, đúng quy chế thi, khoa học, tạo điều kiện rất thuận lợi, bảo đảm khách quan cho các đơn vị và đặc biệt là cho các thí sinh dự thi kỳ thi này.

Bảng 1.1. Số lượng lượt dự thi theo môn

MÔN	SỐ LƯỢNG
TOÁN	40553
VẬT LÝ	20459
HÓA HỌC	20251
SINH HỌC	8626
LỊCH SỬ	7214
ĐỊA LÝ	6007
NGŨ VĂN	17184
TIẾNG ANH	21819
TỔNG	142113

Bảng 1.2. Số lượng lượt dự thi theo đơn vị tổ chức thi

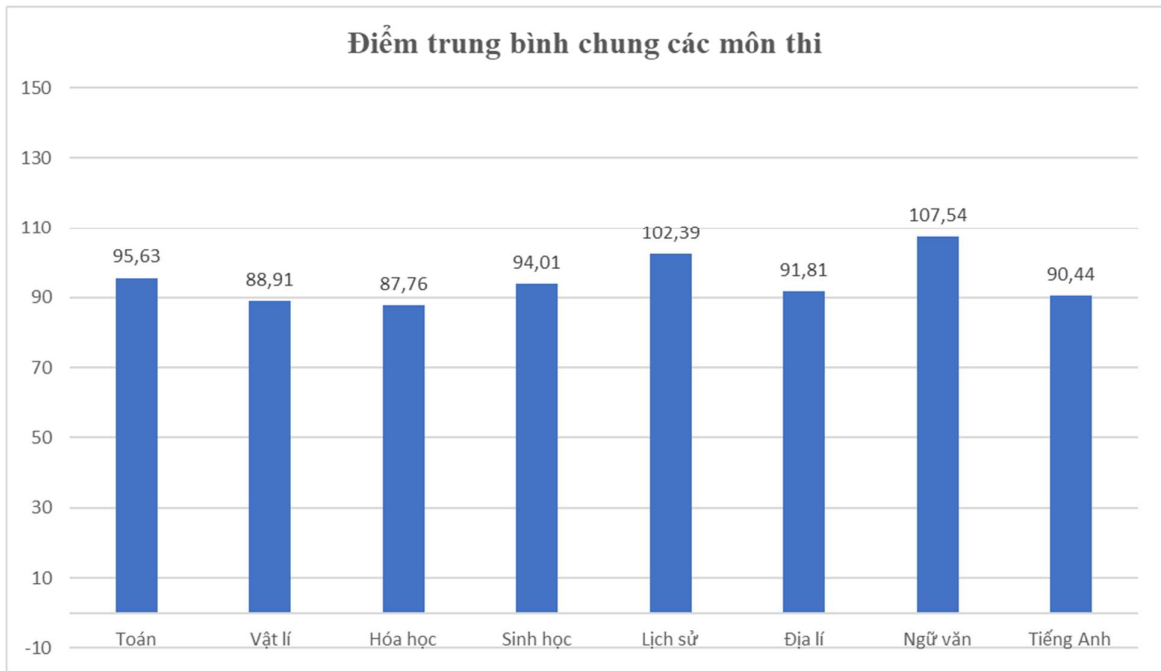
STT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
1	Học viện Ngân hàng	13583	9,6
2	Đại học Cần Thơ	81067	57,0
3	Trường Đại học Đồng Tháp	7713	5,4
4	Trường Đại học Ngân hàng TP HCM	15876	11,2
5	Trường Đại học Mở TP HCM	2032	1,4
6	Trường Đại học Sài Gòn	3400	2,4
7	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	225	0,2
8	Đại học Thái Nguyên	11641	8,2
9	Trường Đại học Tài chính Marketing	5737	4,0
10	Trường Đại học Văn Lang	839	0,6



2. Kết quả chung năm 2025

2.1. Phổ điểm V-SAT

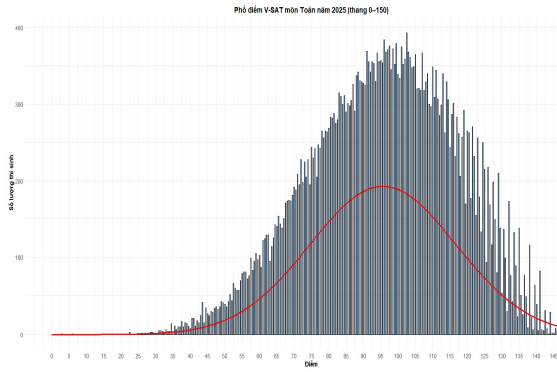
Môn	N	Điểm trung bình	Sai số	Trung vị	Số trội	Độ lệch chuẩn	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất
Toán	40553	95,63	0,10	96,50	102,50	21,10	3,00	150,00
Vật lí	20459	88,91	0,13	89,50	90,00	18,32	17,00	147,00
Hóa học	20251	87,76	0,16	87,50	98,00	22,12	20,00	150,00
Sinh học	8626	94,01	0,22	94,50	114,00	20,75	26,50	150,00
Lịch sử	7214	102,39	0,21	103,50	102,00	18,26	30,50	150,00
Địa lí	6007	91,81	0,23	92,50	94,00	17,50	31,00	141,00
Ngữ văn	17184	107,54	0,10	109,00	108,50	13,37	5,00	146,00
Tiếng Anh	21819	90,44	0,16	91,50	111,00	23,37	6,00	150,00



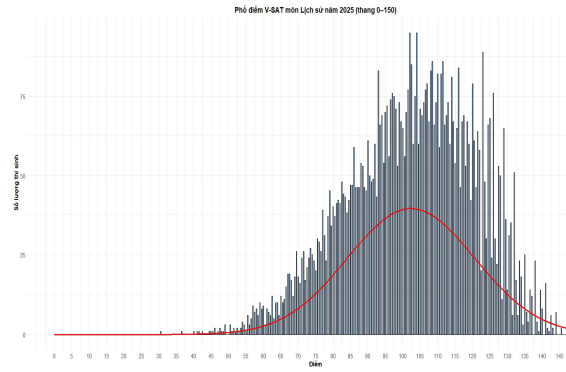
Kết quả thống kê cho thấy phổ điểm của tám môn thi V-SAT năm 2025 có sự phân hóa rõ rệt. Nhìn chung, điểm trung bình của các môn dao động trong khoảng từ 87 đến 108, trong đó Ngữ văn đạt điểm trung bình cao nhất (107,54) và Hóa học thấp nhất (87,76). Các môn khoa học tự nhiên như Toán, Vật lí, Hóa học có độ lệch chuẩn lớn (trên 18 điểm), phản ánh khả năng phân loại tốt giữa các nhóm thí sinh. Ngược lại, các môn xã hội như Ngữ văn và Lịch sử có độ lệch chuẩn thấp hơn, cho thấy điểm tập trung nhiều quanh mức trung bình. Sai số điểm trung bình nhỏ (0,10–0,23) chứng tỏ mẫu dữ liệu lớn và ổn định, đảm bảo độ tin cậy cao của ước lượng trung bình. Điểm cao nhất ở tất cả các môn đều đạt ngưỡng gần hoặc bằng 150, cho thấy đề thi có đủ độ mở để nhận diện thí sinh xuất sắc. Tuy nhiên, khoảng chênh lệch lớn giữa điểm thấp nhất và cao nhất cũng phản ánh sự khác biệt rõ trong năng lực học sinh giữa các nhóm môn và vùng miền.

Phổ điểm cụ thể của từng môn như sau:

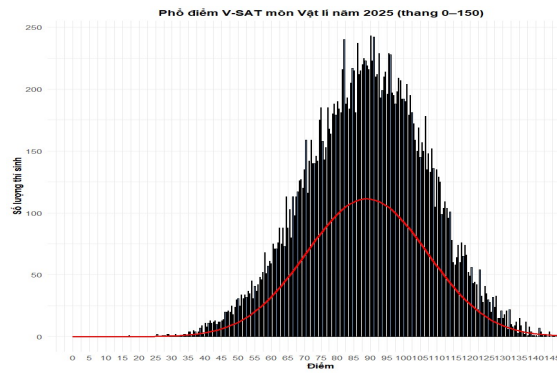
Toán



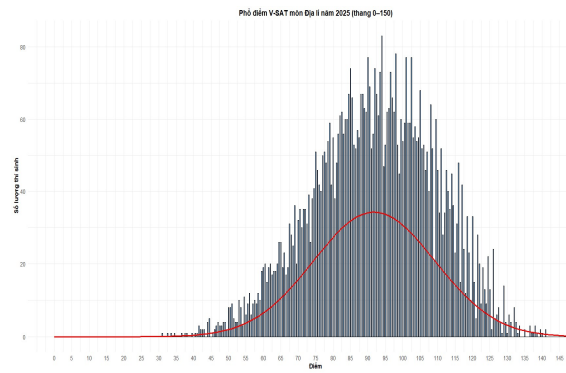
Lịch sử



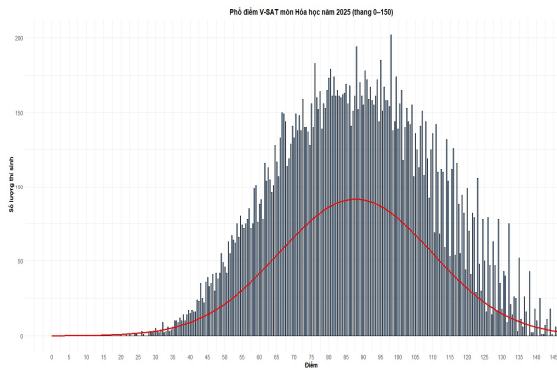
Vật lí



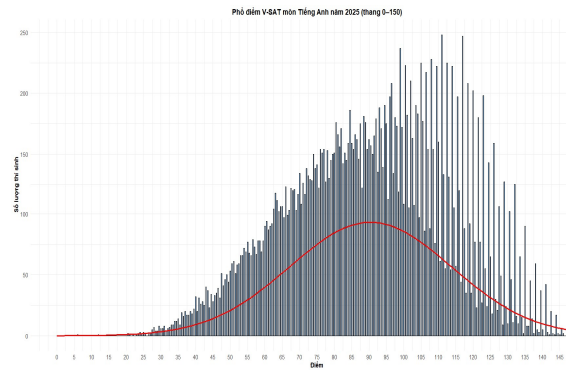
Địa lí



Hóa học

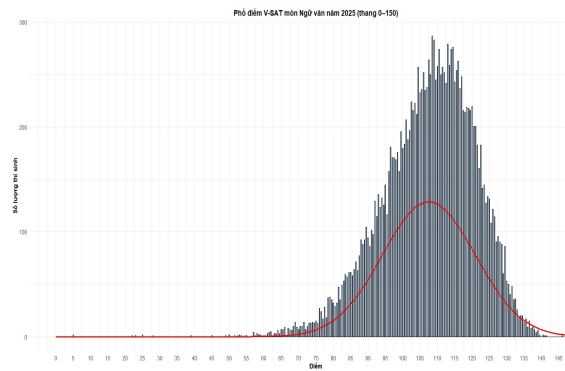
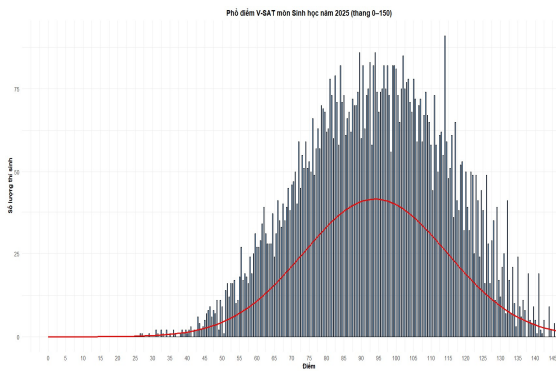


Tiếng Anh



Sinh học

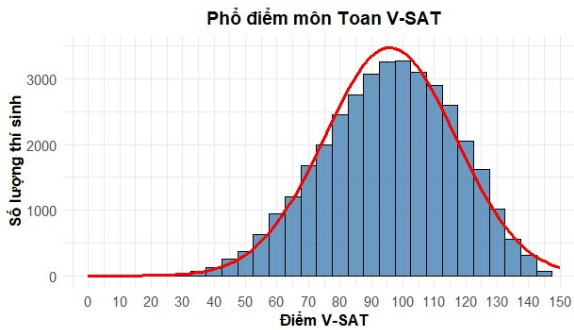
Ngữ văn



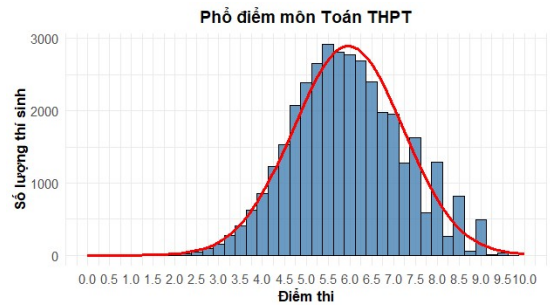
2.2. Phổ điểm V-SAT và phổ điểm THPT

Phổ điểm thi tốt nghiệp THPT tính trên số liệu điểm thi THPT của thí sinh tham gia Kỳ thi V-SAT.

2.2.1. Toán

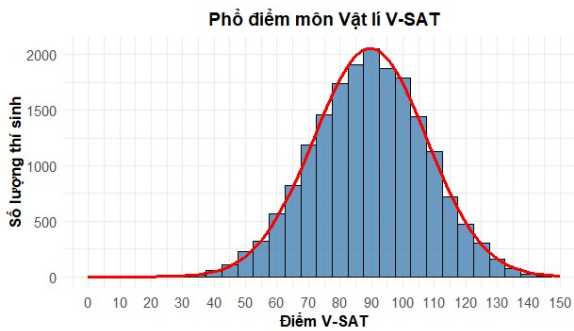


Số lượng: 36,375
 Điểm trung bình: 95.8
 Sai số điểm trung bình: 0.1
 Điểm trung vị: 97
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 102.5
 Độ lệch chuẩn: 20.9
 Điểm thấp nhất: 6.0
 Điểm cao nhất: 150.0

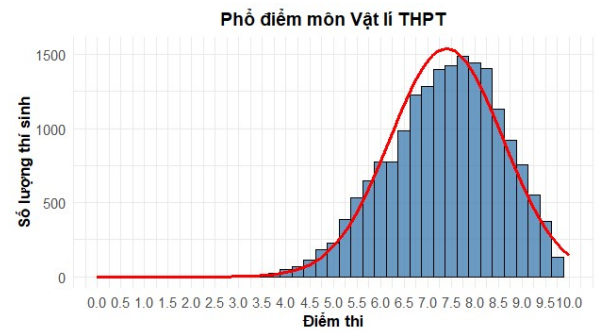


Số lượng: 36,375
 Điểm trung bình: 6.00
 Sai số điểm trung bình: 0.00
 Điểm trung vị: 6.0
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 6.25
 Độ lệch chuẩn: 1.3
 Điểm thấp nhất: 1.5
 Điểm cao nhất: 10.00

2.2.2. Vật lí



Số lượng: 18,461
 Điểm trung bình: 89.5

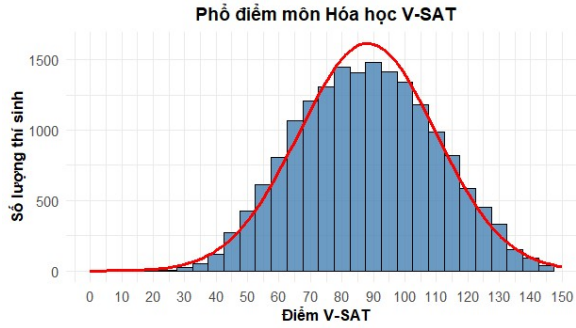


Số lượng: 18,461
 Điểm trung bình: 7.4

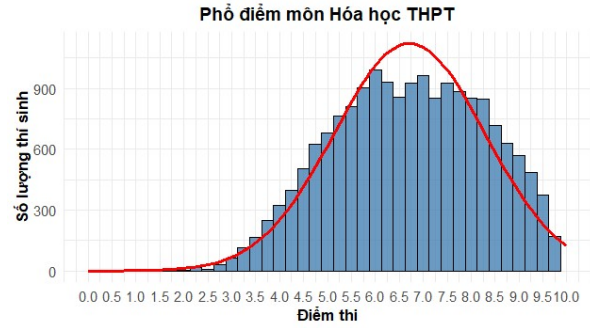
Sai số điểm trung bình: 0.1
Điểm trung vị: 90
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 90.0
Độ lệch chuẩn: 17,9
Điểm thấp nhất: 17.0
Điểm cao nhất: 147

Sai số điểm trung bình: 0.00
Điểm trung vị: 7.50
Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 8.00
Độ lệch chuẩn: 1.20
Điểm thấp nhất: 3.05
Điểm cao nhất: 10.00

2.2.3. Hóa học

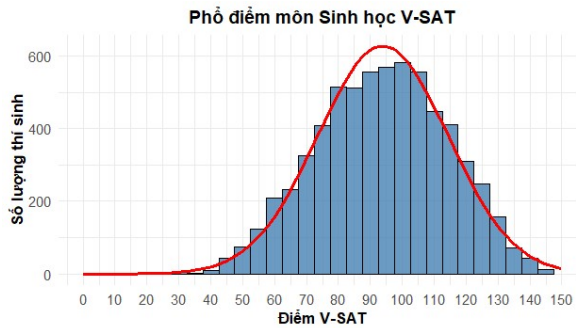


Số lượng: 17,644
 Điểm trung bình: 88.1
 Sai số điểm trung bình: 0.2
 Điểm trung vị: 88
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 98.0
 Độ lệch chuẩn: 22.8
 Điểm thấp nhất: 20.0
 Điểm cao nhất: 150.0

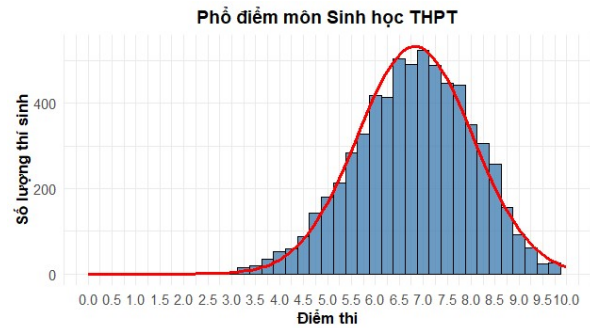


Số lượng: 17,644
 Điểm trung bình: 6.7
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 6.75
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7.00
 Độ lệch chuẩn: 1.57
 Điểm thấp nhất: 1.35
 Điểm cao nhất: 10.00

2.2.4. Sinh học

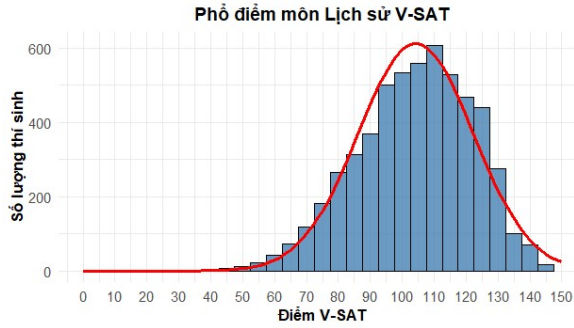


Số lượng: 6,420
 Điểm trung bình: 93.9
 Sai số điểm trung bình: 0.3
 Điểm trung vị: 94.5
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 99.5
 Độ lệch chuẩn: 20.4
 Điểm thấp nhất: 26.5
 Điểm cao nhất: 150.0

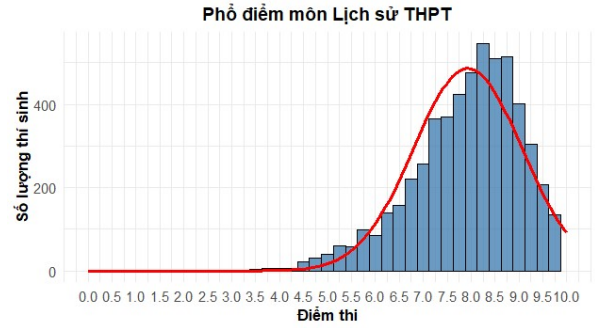


Số lượng: 6,420
 Điểm trung bình: 6.8
 Sai số điểm trung bình: 0.01
 Điểm trung vị: 6.85
 Điểm thí sinh đạt nhiều nhất: 7.00
 Độ lệch chuẩn: 1.2
 Điểm thấp nhất: 2.80
 Điểm cao nhất: 9.75

2.2.5. Lịch sử

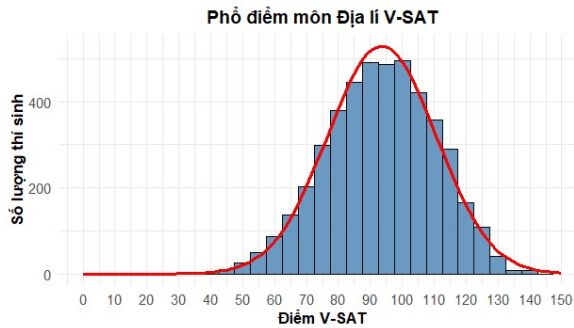


Tổng số thí sinh : 5,507
 Điểm trung bình: 104.23
 Sai số điểm trung bình: 0.24
 Điểm trung vị: 105.5
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 123
 Độ lệch chuẩn: 17.9
 Điểm thấp nhất 36.5
 Điểm cao nhất : 150

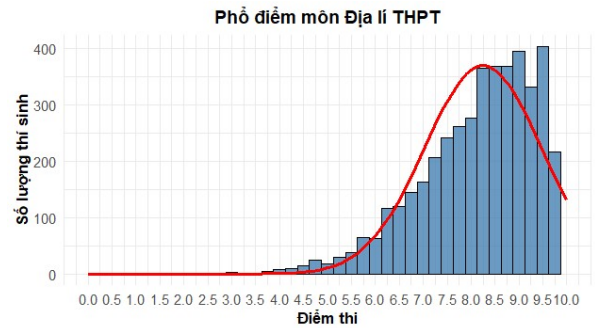


Tổng số thí sinh : 5,507
 Điểm trung bình: 7.93
 Sai số điểm trung bình: 0.015
 Điểm trung vị: 8.0
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 8.25
 Độ lệch chuẩn: 1.13
 Điểm thấp nhất 2.95
 Điểm cao nhất : 10

2.2.6. Địa lí

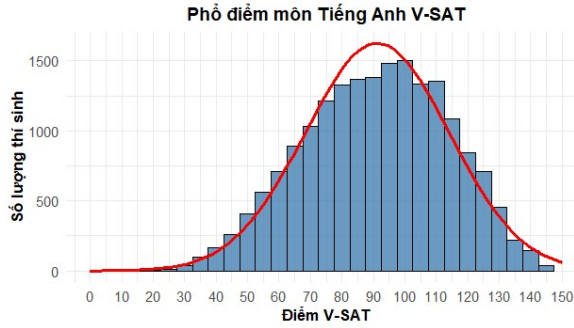


Tổng số thí sinh : 4,516
 Điểm trung bình: 93.59
 Sai số điểm trung bình: 0.25
 Điểm trung vị: 924
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 102.5
 Độ lệch chuẩn: 17
 Điểm thấp nhất 31
 Điểm cao nhất : 141

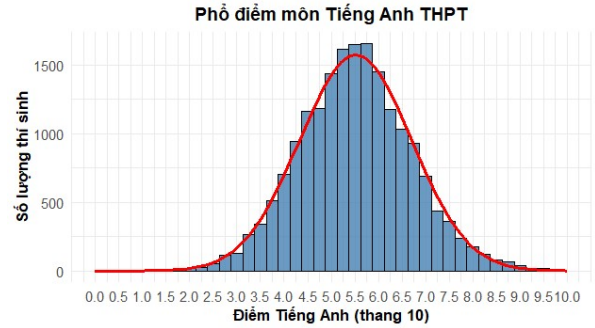


Tổng số thí sinh : 4,516
 Điểm trung bình: 8.274
 Sai số điểm trung bình: 0.018
 Điểm trung vị: 8.5
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 9.5
 Độ lệch chuẩn: 1.217
 Điểm thấp nhất 3
 Điểm cao nhất : 10

2.2.7. Tiếng Anh

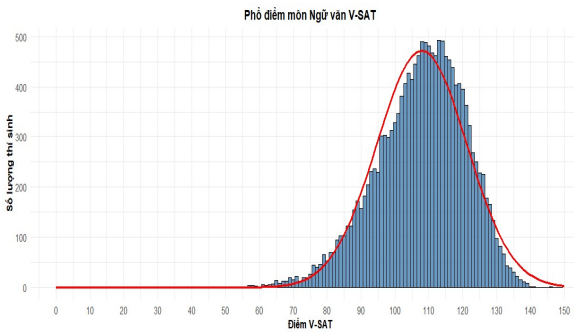


Tổng số thí sinh : 18,652
 Điểm trung bình: 91.14
 Sai số điểm trung bình: 0.17
 Điểm trung vị: 92
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 111
 Độ lệch chuẩn: 22.9
 Điểm thấp nhất 20.5
 Điểm cao nhất : 150

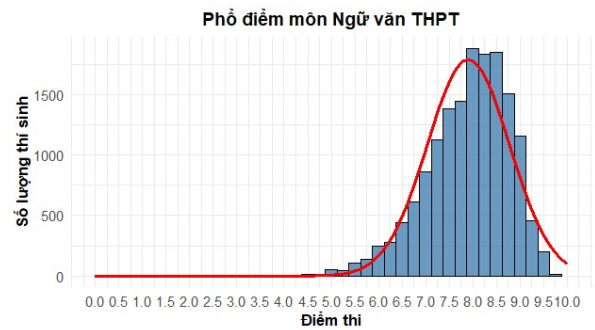


Tổng số thí sinh : 18,652
 Điểm trung bình: 5.51
 Sai số điểm trung bình: 0.08
 Điểm trung vị: 5.5
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 5.75
 Độ lệch chuẩn: 1.18
 Điểm thấp nhất 1.25
 Điểm cao nhất : 9.75

2.2.8. Ngữ văn



Tổng số thí sinh : 15,651
 Điểm trung bình: 107.89
 Sai số điểm trung bình: 0.10
 Điểm trung vị: 109
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 109
 Độ lệch chuẩn: 13.2
 Điểm thấp nhất 5.0
 Điểm cao nhất : 146



Tổng số thí sinh : 15,651
 Điểm trung bình: 7.90
 Sai số điểm trung bình: 0.07
 Điểm trung vị: 8.0
 Điểm có nhiều thí sinh đạt nhất: 8.0
 Độ lệch chuẩn: 0.87
 Điểm thấp nhất 3.5
 Điểm cao nhất : 9.75

2.3. Tương quan điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT

<i>STT</i>	<i>Môn học</i>	<i>Hệ số tương quan Pearson (r)</i>	<i>Mức ý nghĩa (Sig.)</i>	<i>Số lượng quan sát (N)</i>	<i>Mức độ tương quan</i>
1	Toán	0.69	p < .001	36,375	Mạnh
2	Vật lí	0.60	p < .001	18,461	Mạnh
3	Hóa học	0.74	p < .001	17,644	Mạnh
4	Sinh học	0.65	p < .001	6,420	Mạnh
5	Lịch sử	0.60	p < .001	5,507	Mạnh
6	Địa lí	0.64	p < .001	4,516	Mạnh
7	Tiếng Anh	0.67	p < .001	18,652	Mạnh
8	Ngữ văn	0.30	p < .001	15,651	Yếu

Bảng số liệu cho thấy hệ số tương quan Pearson (r) giữa các môn học đều có ý nghĩa thống kê (p < .001). Hầu hết các môn có mức độ tương quan mạnh (r từ 0.60 đến 0.74), cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa điểm các bài thi trong từng môn. Riêng môn Ngữ văn có hệ số tương quan thấp nhất (r = 0.30), thể hiện mức độ tương quan yếu, cho thấy sự biến động điểm số giữa các bài thi môn này cao hơn so với các môn khác.

3. Kết quả các môn thi theo đơn vị tổ chức thi

3.1. Môn Toán

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	4099	100,84	0,29	102,00	98,00	18,60	6,00	147,00
CTU	22493	94,56	0,14	95,00	98,50	21,56	16,00	150,00
DthU	2040	94,57	0,47	95,50	116,00	21,45	31,00	146,00
HUB	5185	95,07	0,27	96,00	93,00	19,76	26,00	148,50
OU	546	92,07	0,83	93,25	84,50	19,31	40,50	139,50
SGU	941	89,63	0,66	90,00	103,00	20,19	26,00	142,50
SKH	75	92,89	2,53	92,00	98,50	21,93	37,50	142,50
TNU	3218	102,33	0,38	105,00	108,50	21,72	3,00	150,00
UFM	1712	92,63	0,47	93,50	102,00	19,31	33,00	141,00
VLU	244	92,88	1,34	94,50	103,50	20,88	41,00	150,00

3.2. Môn Vật lí

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	1442	92,84	0,47	93,50	96,00	17,71	33,50	141,00
CTU	11485	88,96	0,17	89,00	91,00	18,67	25,50	147,00
DthU	976	90,21	0,57	90,50	89,50	17,78	35,50	138,50
HUB	3872	86,29	0,28	87,00	82,00	17,71	28,50	142,50
OU	228	87,46	1,12	87,50	83,00	16,92	37,50	143,00
SGU	418	86,49	0,89	86,00	82,00	18,23	27,50	144,00
SKH	56	82,96	3,21	84,75	91,00	24,03	36,50	147,00
TNU	1109	92,50	0,53	93,00	105,50	17,65	17,00	142,00
UFM	757	89,27	0,60	90,50	108,50	16,49	34,00	134,00
VLU	116	88,91	1,47	89,50	84,50	15,84	47,00	132,50

3.3. Môn Hóa học

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	779	90,87	0,73	91,50	91,00	20,47	24,50	143,00
CTU	13636	87,31	0,19	87,00	76,00	22,45	22,50	150,00
DthU	1135	89,68	0,64	91,00	94,00	21,61	26,00	144,00
HUB	2003	83,94	0,45	84,50	88,00	19,96	26,00	144,00
OU	109	88,75	2,17	88,00	67,50	22,64	37,50	141,00
SGU	205	82,35	1,61	81,50	72,00	23,07	35,50	140,00
SKH	38	79,92	3,28	81,75	61,00	20,21	40,00	121,00
TNU	1897	93,96	0,50	96,00	111,00	21,83	21,50	145,50
UFM	370	84,59	1,00	84,75	84,00	19,33	20,00	142,50
VLU	79	85,48	2,31	84,50	56,00	20,53	36,50	138,00

3.4. Môn Sinh học

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	34	96,24	2,90	98,25	85,00	16,89	51,50	127,50
CTU	6758	93,19	0,25	93,50	89,50	20,68	26,50	147,00
DthU	523	97,31	0,92	98,50	124,50	21,06	36,50	148,50
HUB	109	96,56	1,94	98,00	88,00	20,27	48,50	137,00
OU	19	97,47	5,32	91,00	91,00	23,17	31,50	129,00
SGU	30	97,97	3,30	100,50	85,00	18,06	54,00	132,50
SKH	7	63,29	7,72	56,50	36,00	20,42	36,00	99,00
TNU	1087	97,21	0,62	99,50	105,50	20,56	27,00	150,00
UFM	29	96,72	4,29	99,00	64,50	23,11	52,00	130,50

VLU	30	91,05	3,78	87,75	61,50	20,71	59,50	130,50
------------	----	-------	------	-------	-------	-------	-------	--------

3.5. Môn Lịch sử

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	476	103,78	0,83	104,25	104,00	18,14	55,50	144,00
CTU	4125	103,40	0,28	104,50	102,50	18,00	30,50	150,00
DThU	599	103,08	0,77	106,50	107,00	18,84	36,50	145,50
HUB	689	93,90	0,65	94,00	84,00	17,17	46,00	136,50
OU	122	102,70	1,56	103,50	95,00	17,24	51,50	141,00
SGU	212	102,07	1,27	102,50	124,50	18,48	54,50	141,00
TNU	754	104,16	0,66	105,50	102,00	18,26	41,00	147,00
UFM	195	100,38	1,31	101,00	106,00	18,25	58,00	144,00
VLU	42	95,81	2,84	93,75	85,00	18,43	57,00	141,00

3.6. Môn Địa lí

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	268	91,15	1,04	92,25	82,50	17,04	44,50	138,00
CTU	3509	92,39	0,30	93,00	101,00	17,64	31,00	141,00
DthU	491	92,90	0,79	94,00	98,00	17,49	42,00	140,00
HUB	609	86,88	0,64	87,50	90,00	15,79	41,50	132,00
OU	122	92,96	1,52	93,00	82,00	16,73	58,00	130,50
SGU	188	91,63	1,12	93,00	94,00	15,36	49,50	126,00
TNU	606	94,36	0,73	95,00	96,50	17,97	41,00	139,50
UFM	186	87,19	1,30	87,50	87,50	17,71	32,50	125,00
VLU	28	84,64	3,78	83,75	116,00	19,98	51,00	123,00

3.7. Môn Tiếng Anh

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	3374	97,36	0,36	99,00	117,00	20,91	6,00	147,00
CTU	10248	87,90	0,24	88,50	99,00	24,48	20,50	150,00
DthU	721	86,41	0,88	86,00	85,00	23,54	20,50	141,00
HUB	3409	88,88	0,37	89,00	100,50	21,69	23,50	145,50
OU	461	94,83	0,98	96,50	117,00	21,03	36,00	141,00
SGU	716	97,87	0,84	99,00	111,00	22,52	29,00	150,00
SKH	49	83,59	3,73	83,00	54,50	26,08	31,50	133,50
TNU	1315	91,52	0,63	93,00	102,00	22,96	24,00	144,50
UFM	1342	91,97	0,59	93,50	96,50	21,53	25,50	150,00

VLU	184	92,74	1,55	96,00	98,00	21,09	27,50	138,50
------------	-----	-------	------	-------	-------	-------	-------	--------

3.8. Môn Ngữ văn

<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Điểm trung bình</i>	<i>Sai số</i>	<i>Trung vị</i>	<i>Số trội</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>	<i>Điểm thấp nhất</i>	<i>Điểm cao nhất</i>
BAV	3111	113,89	0,21	115,00	115,50	11,57	22,00	146,00
CTU	8813	104,01	0,14	105,00	109,00	13,45	5,00	138,00
DthU	1228	106,76	0,37	108,00	111,00	13,11	53,00	138,50
OU	425	112,92	0,57	113,00	119,50	11,81	80,00	138,00
SGU	690	109,47	0,48	111,50	116,00	12,69	5,00	141,50
TNU	1655	110,27	0,31	111,50	113,00	12,44	25,00	139,00
UFM	1146	110,79	0,32	111,50	110,00	10,71	75,50	139,00
VLU	116	110,79	1,05	111,25	111,00	11,32	84,50	138,00

4. Kết quả quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

4.1. Phương pháp thực hiện

Xây dựng Bảng quy đổi điểm thi các môn thi V-SAT sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo phương pháp bách phân vị, kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm.

Công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c)$$

Trong đó: x là điểm V-SAT thí sinh; a, b là hai điểm mốc xác định khoảng điểm thi V-SAT ($a < x \leq b$); y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT; c, d là hai điểm mốc xác định khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

Ví dụ, học sinh có điểm thi V-SAT môn Toán $x = 115$ trong khoảng $114.5 < x \leq 122.5$, thuộc thứ hạng 20% nên $a = 114.5$; $b = 122.5$; $c = 7.0$ và $d = 7.75$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm thi V-SAT sau khi quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT được tính theo công thức:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) (d - c) = 7 + \left(\frac{115 - 114.5}{122.5 - 114.5} \right) (7.75 - 7) = 7.05$$

Điều này có nghĩa là học sinh đạt 115 điểm môn Toán Kỳ thi V-SAT tương đương 7.05 điểm môn Toán Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

4.2. Khung quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT theo các mốc phân vị

Bảng 4.1. Khung quy đổi điểm thi các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học

TÓP	Toán		Vật lí		Hóa học		Sinh học	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
3%	132.00	8.50	123.00	9.50	129.00	9.50	130.50	9.00
5%	128.50	8.10	118.50	9.25	124.50	9.25	126.50	8.75
10%	122.50	7.75	112.50	9.00	117.00	8.75	120.50	8.34
20%	114.50	7.00	105.00	8.50	107.50	8.25	112.50	7.85
30%	108.00	6.60	99.50	8.00	100.50	7.75	105.50	7.50
40%	102.50	6.25	94.50	7.75	94.00	7.25	100.00	7.25
50%	97.00	6.00	90.00	7.50	88.00	6.75	94.50	6.85
60%	91.00	5.60	85.00	7.25	81.50	6.25	88.50	6.50
70%	85.00	5.25	80.00	6.75	75.50	5.75	82.50	6.25
80%	77.50	5.00	74.00	6.35	68.50	5.25	76.00	5.85
90%	68.00	4.50	66.50	5.75	59.50	4.60	66.50	5.25
>90%	6.00	1.50	17.00	3.05	20.00	1.35	26.50	2.80

Bảng 4.2. Khung quy đổi điểm thi các môn Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, Ngữ văn

TÓP	Lịch sử		Địa lí		Tiếng Anh		Ngữ văn	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
3%	133.50	9.75	124.00	10.00	131.00	7.75	129.50	9.25
5%	131.00	9.50	120.50	10.00	127.50	7.50	127.50	9.00
10%	126.50	9.25	115.50	9.75	120.50	7.00	124.00	9.00
20%	120.50	9.00	108.50	9.25	112.00	6.50	119.50	8.75
30%	115.00	8.50	103.00	9.00	105.00	6.00	115.50	8.50
40%	110.00	8.25	98.50	8.75	98.50	5.75	112.50	8.25
50%	105.50	8.00	94.00	8.50	92.00	5.50	109.00	8.00
60%	101.00	7.75	89.50	8.25	85.50	5.25	106.00	7.75
70%	95.50	7.50	84.50	7.75	78.50	5.00	102.00	7.50
80%	88.50	7.00	79.00	7.25	70.50	4.50	97.00	7.25
90%	79.50	6.35	71.00	6.50	60.00	4.00	90.00	6.75
>90%	36.50	2.95	31.00	3.00	20.50	1.25	5.00	3.50

Từ kết quả quy đổi điểm thi, căn cứ vào yêu cầu của từng chương trình, ngành/nhóm ngành đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học xây dựng tiêu chí/công thức xác định ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển của thí sinh phù hợp.

III. ĐỀ THI MINH HỌA

(Tài liệu đính kèm)